标准教程

Giáo trình chuẩn

HSK

主编: 姜丽萍

编者: 王芳
王枫
刘丽萍

越文翻译:
阮氏明红 博士
胡志明市师范大学 教师

Chủ biên: Khương Lệ Bình

Biên soạn: Vương Phương
Vương Phong
Lưu Lệ Bình

Bản dịch tiếng Việt:
Tiến sĩ Nguyễn Thị Minh Hồng
Giảng viên trường Đại học Sư phạm
Thành phố Hồ Chí Minh

1

练习册
Sách bài tập

SÁCH TÁI BẢN

NTV
Công ty TNHH
Nhân Trí Việt

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Giáo trình chuẩn HSK 1 – Sách bài tập

Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh giữ bản quyền bản tiếng Trung Quốc © 2015-2018.

Công ty TNHH Nhân Trí Việt giữ bản quyền bản dịch tiếng Việt © 2018.

Ấn bản này được xuất bản tại Việt Nam, theo hợp đồng chuyển nhượng bản quyền giữa Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, Công ty TNHH Công nghệ giáo dục Hán khảo quốc tế Bắc Kinh (Hanban) và Công ty TNHH Nhân Trí Việt.

Không phần nào trong cuốn sách này được phép sao chép, lưu trữ, đưa vào hệ thống truy cập hoặc truyền tải bằng bất kỳ hình thức hay phương tiện nào – thiết bị điện tử, ghi âm, sao chụp, thu hình, phát tán qua mạng hoặc bất cứ hình thức nào khác – khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của chủ bản quyền.

使用说明

《HSK 标准教程 1（练习册）》与《HSK 标准教程 1》配套使用，目的是与 HSK 考试接轨，主要训练学习者的听力和阅读能力，兼顾语音和汉字的练习。

一、第 1 课、第 2 课设置的主要目的在于复现和巩固前两课介绍的声母、韵母以及声韵搭配，使学习者在大量练习中进一步感知汉语的语音，熟悉声、韵、调的组合方式，模仿和听辨是重点和难点。第 1 课、第 2 课练习册中也设计了一些涉及常用外来词的练习，这一部分的图片可以帮助学习者迅速把发音和意义结合起来，并能够扩大词汇量。

二、第 3 课到第 15 课每课设置听力、阅读、语音、汉字四个部分。

1. **听力、阅读**。这两部分从题型到格式都与 HSK（一级）考试完全一致。这样既保证了学习者对本课所学习内容练习的数量和质量，又可以让学习者在平日学习中接触到真题题型，参加考试时不需要再花额外的时间熟悉题型。每课听力和阅读部分的考查内容包括当课和前几课的主要语言点和生词，教师可以以作业的形式布置给学习者。完成练习后学习者可通过网络上提供的答案自己检测学习成果。

2. **语音**。这部分多以听辨的形式出现，以发音练习为主，练习重点是发音的听辨、跟读和模仿，这部分的教学时间教师可灵活掌握，可长可短。

3. **汉字**。这部分主要展示汉字的书写方式，目的是让学习者可以独立跟写和练习。偏旁练习中的超纲字词不做讲解，只要求学习者辨认出所学偏旁在汉字中的位置，并能够将相同偏旁的汉字归类即可。

以上是对本练习册使用方法的一些说明和建议。练习册既可以在课下完成，也可以在课上完成，主要取决于教学的总课时数，您可以根据实际情况灵活使用。对于零起点汉语学习者来说，这是他们学习汉语的入门教材，我们希望打破汉语很难的印象，让学习者学得快乐、学得轻松、学得高效。学完本书，就可以通过 HSK 相应级别的考试来检测自己的能力和水平。希望这本教材可以帮助每位学习者在学习汉语的道路上开个好头并走得更远。

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Cách sử dụng sách bài tập

Được sử dụng phối hợp với **Giáo trình chuẩn HSK 1**, quyển sách bài tập này sẽ giúp bạn làm quen với đề thi HSK, rèn luyện kỹ năng nghe và đọc đồng thời luyện phát âm và viết chữ Hán.

I. Ở bài 1 và 2, thông qua rất nhiều bài tập, bạn có thể ôn lại và củng cố kiến thức đã học về thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu và sự kết hợp giữa chúng để hiểu rõ hơn về ngữ âm của tiếng Trung Quốc. Phát âm đúng theo bài ghi âm và phân biệt được các từ khác nhau khi nghe là nội dung trọng tâm và cũng là yêu cầu khó đối với người học. Bài 1 và 2 cũng có một số bài tập liên quan đến các từ vay mượn thông dụng, hình ảnh ở phần này có thể giúp bạn kết hợp nhanh chóng cách phát âm và nghĩa của từ đồng thời mở rộng vốn từ vựng.

II. Từ bài 3 đến bài 15, mỗi bài bao gồm bốn phần: phần nghe, phần đọc, phần ngữ âm và chữ Hán.

1. Phần nghe và đọc

Câu hỏi ở hai phần này có hình thức hoàn toàn giống với câu hỏi trong đề thi HSK cấp độ 1. Do các bài tập được mô phỏng theo đề thi thật nên bạn có thể tiếp xúc với dạng đề thật trong quá trình học hàng ngày và không phải mất nhiều thời gian làm quen với dạng đề khi muốn tham gia kỳ thi. Những bài tập này cũng giúp bạn kiểm tra xem mình nắm vững kiến thức về ngữ pháp và từ vựng đã học đến mức nào. Sau khi làm bài tập, bạn có thể xem đáp án trên trang web **www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK** để tự đánh giá kết quả học tập.

2. Phần ngữ âm

Với các bài tập về ngữ âm, bạn hãy đọc theo bài ghi âm, chú ý luyện phát âm và phân biệt cách phát âm các từ. Bạn có thể sắp xếp thời gian linh hoạt để làm các bài tập này.

3. Chữ Hán

Phần này chủ yếu hướng dẫn cách viết một số chữ Hán để bạn có thể luyện viết một cách độc lập. Mục giới thiệu các bộ của chữ Hán không giải thích về chữ hoặc từ mà chỉ yêu cầu bạn xác định vị trí của các bộ đã học trong một số chữ, tìm những chữ có bộ giống nhau.

Trên đây là một vài gợi ý về cách sử dụng sách bài tập. Tùy theo điều kiện thực tế mà bạn có thể làm các bài tập trong giờ học hoặc sau giờ học. Với người mới bắt đầu học tiếng Trung Quốc, đây là tài liệu sơ cấp. Chúng tôi cố gắng tạo cho người học ấn tượng rằng tiếng Trung Quốc rất dễ học để họ cảm thấy vui vẻ, thoải mái và đạt hiệu quả cao khi học. Sau khi sử dụng giáo trình này, bạn có thể làm bài thi HSK ở cấp độ tương ứng để kiểm tra trình độ của mình. Chúng tôi hi vọng sách sẽ giúp bạn có một khởi đầu thuận lợi và tiến xa hơn trên con đường học tiếng Trung Quốc.

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

目录 Mục lục

1 你好！ 7
Chào anh!

2 谢谢你！ 11
Cám ơn anh!

3 你叫什么名字？ 15
Cô tên gì?

4 她是我的汉语老师。 23
Cô ấy là cô giáo dạy tôi tiếng Trung Quốc.

5 她女儿今年二十岁。 31
Con gái của cô ấy năm nay 20 tuổi.

6 我会说汉语。 39
Tôi biết nói tiếng Trung Quốc.

7 今天几号？ 47
Hôm nay là ngày mấy?

8 我想喝茶。 55
Tôi muốn uống trà.

9 你儿子在哪儿工作？ 63
Con trai anh làm việc ở đâu?

10 我能坐这儿吗？ 71
Tôi có thể ngồi ở đây được không?

11 现在几点？ 79
Bây giờ là mấy giờ?

12 明天天气怎么样？ 87
Ngày mai thời tiết thế nào?

13 他在学做中国菜呢。 96
Anh ấy đang học nấu món ăn Trung Quốc.

14 她买了不少衣服。 105
Cô ấy đã mua nhiều quần áo.

15 我是坐飞机来的。 113
Tôi đáp máy bay đến đây.

附录：HSK（一级）模拟试卷 121
Phụ lục: Đề thi mô phỏng HSK cấp độ 1

HSK（一级）介绍 131
Giới thiệu về đề thi HSK cấp độ 1

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

1

Nǐ hǎo!

你好!

Chào anh!

一、朗读下列单音节词语 01-1

Đọc to các từ có một âm tiết dưới đây.

mā	má	mǎ	mà	xuē	xué	xuě	xuè
bā	bá	bǎ	bà	tiāo	tiáo	tiǎo	tiào
fēi	féi	fěi	fèi	huō	huó	huǒ	huò
qiē	qié	qiě	qiè	māo	máo	mǎo	mào

二、朗读下列双音节词语 01-2

Đọc to các từ có hai âm tiết dưới đây.

xià yǔ	xiàwǔ	tèbié	dì yī	yěxǔ
pǎo bù	huídá	tiào wǔ	yìqǐ	kuàilè
qítā	biǎodá	lǐwù	jīhuì	líkāi
fùxí	dìtú	dìtiě	àihào	jiēdào

三、读一读，猜一猜：给下列图片选择相应的词语

Chọn từ ngữ thích hợp cho các hình sau.(*)

(　　)　(　　)　(　　)　(　　)　(　　)

A kāfēi　B kělè　C bāléi　D pài　E jítā

(*) Để xem đáp án, bạn hãy truy cập vào trang web: www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK.

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

四、听录音，写出听到的声母并朗读 01-3

Nghe bài ghi âm, viết các thanh mẫu nghe được và đọc to các âm tiết.

1. ____āi	2. ____uài	3. ____iào	4. ____í
5. ____ǎn	6. ____uǒ	7. ____ù	8. ____iǎo
9. ____uè	10. ____ià	11. ____ǎo	12. ____āo
13. ____ǎi	14. ____ǎi	15. ____è	16. ____ǎo
17. ____ái	18. ____ǎi	19. ____ào	20. ____ēi

五、听录音，写出听到的韵母并朗读 01-4

Nghe bài ghi âm, viết các vận mẫu nghe được và đọc to các âm tiết.

1. h____	2. h____	3. h____	4. m____
5. f____	6. h____	7. n____	8. w____
9. b____	10. j____	11. j____	12. d____
13. g____	14. g____	15. p____	16. h____
17. y____	18. h____	19. g____	20. l____

六、听录音，写出听到的声调并朗读 01-5

Nghe bài ghi âm, viết các thanh điệu nghe được và đọc to các âm tiết.

1. bu	2. hao	3. ke	4. qi
5. mei	6. you	7. ma	8. jie
9. ge	10. ge	11. di	12. nü
13. tiao	14. mai	15. hui	16. hua
17. na	18. guo	19. jiao	20. er

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

七、看图片，选择正确的对话

Chọn mẩu đối thoại phù hợp với mỗi hình.

(　　)

(1)　Nǐ hǎo!

A：你 好！

Nǐ hǎo!

B：你 好！

(　　)

(2)　Nín hǎo!

A：您　好！

Nǐ hǎo!

B：你好！

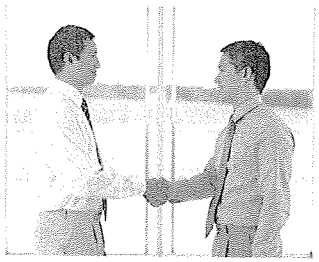

(　　)

(3)　Nín hǎo!

A：您　好！

Nǐmen hǎo!

B：你们　好！

(　　)

(4)　Duìbuqǐ!

A：对不起！

Méi guānxi!

B：没　关系！

八、汉字

Chữ Hán

1. 描写每组汉字中相应的笔画

Đồ lại các nét tương ứng trong mỗi nhóm chữ Hán.

(1) 一：héng

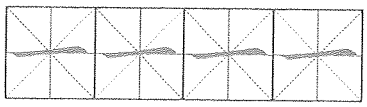

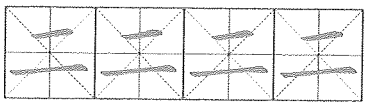

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

(2) shù 丨: 十 十 十 十 工 工 工 工

(3) piě 丿: 人 人 人 人 八 八 八 八

(4) diǎn 丶: 不 不 不 不 六 六 六 六

(5) nà 乀: 大 大 大 大 天 天 天 天

2. 看笔顺，写独体字

Xem thứ tự nét viết của các chữ sau và viết chữ.

yī 一

一

èr 一 二

二

sān 一 二 三

三

shí 一 十

十

bā 丿 八

八

liù 丶 亠 六 六

六

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

2

Xièxie nǐ!

谢谢你！

Cám ơn anh!

一、朗读下列单音节词语 02-1

Đọc to các từ có một âm tiết dưới đây.

zhī	zhí	zhǐ	zhì	zān	zán	zǎn	zàn
chuāng	chuáng	chuǎng	chuàng	xuān	xuán	xuǎn	xuàn
xiāng	xiáng	xiǎng	xiàng	yīng	yíng	yǐng	yìng
shēn	shén	shěn	shèn	rāng	ráng	rǎng	ràng

二、朗读下列双音节词语 02-2

Đọc to các từ có hai âm tiết dưới đây.

rènzhēn	rúguǒ	xǐ zǎo	zhàopiàn
cídiǎn	yǐqián	yǐhòu	yǎnliào
zháojí	huǒchē	zìjǐ	yǎnjìng
tóngxué	tóngshì	tóngyì	tūrán
yìsi	zhàngfu	tóufa	shìqing

三、读一读，猜一猜：给下列图片选择相应的词语

Chọn từ ngữ thích hợp cho các hình sau.

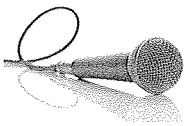

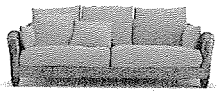

( ) ( ) ( ) ( ) ( )

A qiǎokèlì B shāfā C xiāngbīn D màikèfēng E hànbǎo

四、听录音，写出听到的声母并朗读 02-3

Nghe bài ghi âm, viết các thanh mẫu nghe được và đọc to các âm tiết.

1. ____én	2. ____én	3. ____āng	4. ____āng
5. ____ǒu	6. ____uō	7. ____uò	8. ____àn
9. ____ì	10. ____ān	11. ____ì	12. ____án
13. ____á	14. ____áng	15. ____ǒu	16. ____ōu
17. ____ōng	18. ____ài	19. ____è	20. ____ē

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

五、听录音，写出听到的韵母并朗读 02-4

Nghe bài ghi âm, viết các vận mẫu nghe được và đọc to các âm tiết.

1. m____	2. sh____	3. x____	4. y____
5. sh____	6. x____	7. x____	8. ch____
9. n____	10. k____	11. f____	12. l____
13. g____	14. y____	15. h____	16. sh____
17. ch____	18. ch____	19. x____	20. j____

六、听录音，写出听到的声调并朗读 02-5

Nghe bài ghi âm, viết các thanh điệu nghe được và đọc to các âm tiết.

1. zhong	2. mian	3. fan	4. cai
5. neng	6. zhan	7. chang	8. shou
9. shui	10. qing	11. sheng	12. huang
13. hong	14. lan	15. re	16. rou
17. cha	18. xiang	19. cao	20. suan

七、看图片，选择正确的对话

Chọn mẩu đối thoại phù hợp với mỗi hình.

(　　)

(1) Xièxie nǐ!
A：谢谢 你！
Bú kèqi!
B：不 客气！

(　　)

(2) Zàijiàn!
A：再见！
Zàijiàn!
B：再见！

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

(　　)

(3)　Duìbuqǐ!
A：对不起！
Méi guānxi!
B：没　关系！

(　　)

(4)　Nǐ hǎo!
A：你 好！
Nǐ hǎo!
B：你 好！

八、汉字
Chữ Hán

1. 描写每组汉字中相应的笔画
Đồ lại các nét tương ứng trong mỗi nhóm chữ Hán.

(1) 一 (héngzhé)：

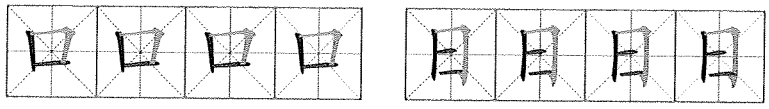

(2) 丨 (shùzhé)：

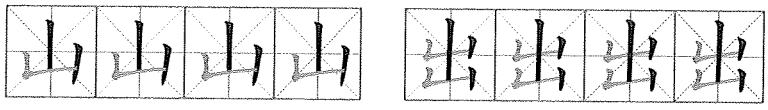

(3) 亅 (shùgōu)：

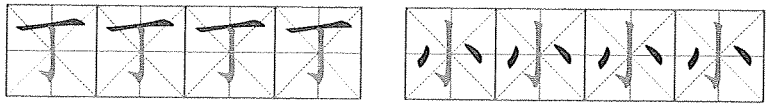

2. 看笔顺，写独体字
Xem thứ tự nét viết của các chữ sau và viết chữ.

kǒu

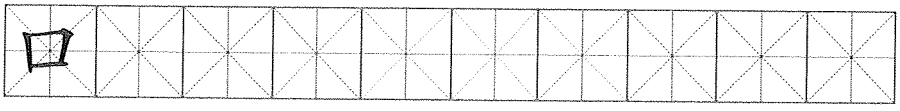

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

jiàn 丨 冂 贝 见

见

shān 丨 山 山

山

xiǎo 丿 小 小

小

bù 一 ア 不 不

不

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

3

Nǐ jiào shénme míngzi?

你叫什么名字？

Cô tên gì?

一、听力 Phần nghe 03-1

第一部分 Phần 1

第 1–4 题：听词或短语，判断对错

Câu hỏi 1-4: Nghe các từ/cụm từ và cho biết những hình sau có mô tả đúng thông tin bạn nghe được hay không.

例如： Ví dụ:		hěn gāoxìng 很 高兴 √ *rất vui*
		kàn diànyǐng 看 电影 × *xem phim*
1.	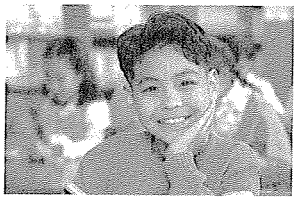	
2.	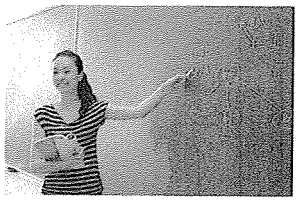	
3.		
4.	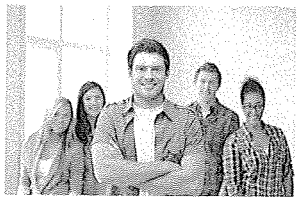	

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第二部分 Phần 2

第 5–8 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 5-8: Nghe các mẩu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẩu đối thoại.

A 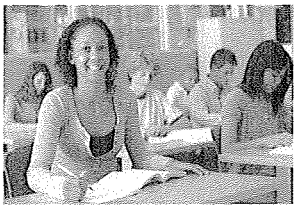

B

C 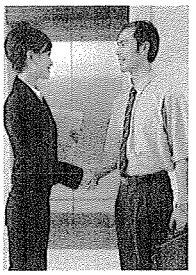

D 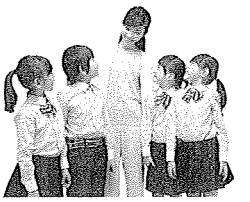

E

例如：女：Nǐ hǎo! 你好！
Ví dụ: *Chào anh!*

男：Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ. 你好！很 高兴 认识你。 C
Chào cô, rất vui được biết cô.

5. ☐

6. ☐

7. ☐

8. ☐

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第三部分 Phần 3

第 9–12 题：听句子，回答问题

Câu hỏi 9-12: Nghe câu mô tả tình huống và trả lời câu hỏi.

Xiàwǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.
例如：下午 我去 商店，我 想 买 一些 水果。
Ví dụ: *Buổi chiều tôi đến cửa hàng, tôi muốn mua một ít trái cây.*

Tā xiàwǔ qù nǎli?
问：她 下午 去 哪里？
Câu hỏi: *Cô ấy đi đâu vào buổi chiều?*

	A shāngdiàn 商店 (*cửa hàng*) √	B yīyuàn 医院 (*bệnh viện*)	C xuéxiào 学校 (*trường học*)
9.	A Lǐ Yuè 李 月	B Liú Yuè 刘 月	C Wáng Yuè 王 月
10.	A shì 是	B bú shì 不 是	C bù zhīdào 不 知道 (*không biết*)
11.	A Měiguó rén 美国 人	B Zhōngguó rén 中国 人	C Rìběn rén 日本 人 (*người Nhật Bản*)
12.	A Zhōngguó rén 中国 人	B Rìběn rén 日本 人	C Měiguó rén 美国 人

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 13–17 题：看图片，判断图片内容是否与提示词一致
Câu hỏi 13-17: Xem hình và cho biết hình có phù hợp với từ ngữ cho sẵn không.

例如： Ví dụ:	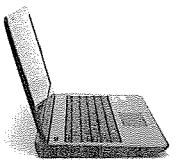	diànshì 电视 *tivi*	×
	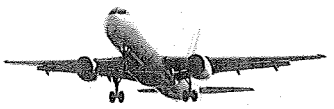	fēijī 飞机 *máy bay*	√
13.		Zhōngguó rén 中国 人	
14.	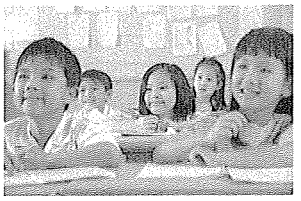	lǎoshī 老师	
15.	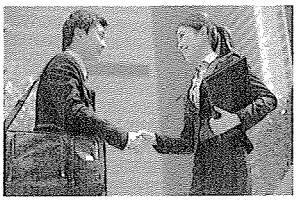	nǐ hǎo 你好	
16.		zàijiàn 再见	
17.		xuésheng 学生	

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第二部分 Phần 2

第 18–22 题：看问题，选择正确的回答

Câu hỏi 18-22: Đọc câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

Nǐ hē shuǐ ma?
例如：你 喝 水 吗？ [F]
Ví dụ: *Anh có uống nước không?*

Nǐ jiào shénme míngzi?
18. 你 叫 什么 名字？ [ ]

Nín shì lǎoshī ma?
19. 您 是 老师 吗？ [ ]

Nǐ hǎo, wǒ jiào Lǐ Yuè.
20. 你 好，我 叫 李 月。 [ ]

Nǐ shì Měiguó rén ma?
21. 你 是 美国 人 吗？ [ ]

Nǐ shì xuésheng ma?
22. 你 是 学生 吗？ [ ]

Bú shì, wǒ shì Zhōngguó rén.
A 不 是，我 是 中国 人。

Wǒ bú shì xuésheng, wǒ shì lǎoshī.
B 我 不 是 学生， 我 是 老师。

Nǐ hǎo, wǒ jiào Dàwèi.
C 你 好，我 叫 大卫。

Shì, wǒ shì lǎoshī.
D 是，我 是 老师。

Wǒ jiào Lǐ Xīn.
E 我 叫 李心。

Hǎo de, xièxie!
F 好 的，谢谢！

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第三部分 Phần 3

第 23–30 题：看句子，选择正确的词语填空

Câu hỏi 23-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

shénme shì bù míngzi ma
A 什么 B 是 C 不 D 名字 E 吗

Nǐ jiào shénme
例如：你 叫 什么 （ D ）？
Ví dụ: *Anh tên gì?*

Wǒ shì Zhōngguó rén, wǒ shì Měiguó rén.
23. 我（ ）是 中国 人， 我 是 美国 人。

Nín shì lǎoshī
24. 您 是 老师（ ）？

Tā jiào
25. 他 叫（ ）？

Lǐ Yuè Zhōngguó rén, tā shì lǎoshī.
26. 李 月（ ） 中国 人，她 是 老师。

---

lǎoshī xuésheng Zhōngguó Měiguó
F 老师 G 学生 H 中国 I 美国

Dàwèi bú shì lǎoshī, tā shì
27. 大卫 不 是 老师，他 是（ ）。

xièxie nín!
28. （ ），谢谢 您！

Wǒ bú shì Zhōngguó rén, wǒ shì rén.
29. 我 不 是 中国 人，我 是（ ）人。

Nǐmen hǎo, nǐmen shì xuésheng ma?
30. 你们 好，你们 是（ ） 学生 吗？

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

三、语音 Phần ngữ âm 03-2

第一部分 Phần 1

第 1–8 题：听录音，选择听到的音节

Câu hỏi 1-8: Nghe bài ghi âm và đánh dấu vào âm tiết nghe được.

1. sì	cì	2. suān	cuān
3. zǐ	cǐ	4. zuàn	suàn
5. jiā	xiā	6. xīn	qīn
7. jiāng	xiāng	8. qiú	jiǔ

第二部分 Phần 2

第 9–16 题：听录音，给下列词语中的“不”标注声调

Câu hỏi 9-16: Nghe bài ghi âm và đánh dấu thanh điệu cho 不 trong các từ ngữ sau.

9. bu shì	10. bu xiǎng
11. bu hǎo	12. bu kàn
13. bu néng	14. bu shuō
15. bu qù	16. bu mǎi

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

四、汉字 Chữ Hán

第一部分 Phần 1

第 1–2 题：描写每组汉字中相应的笔画

Câu hỏi 1-2: Đồ lại các nét tương ứng trong mỗi nhóm chữ Hán.

1. héngzhégōu 亅 : 门 门 门 门　月 月 月 月

2. wògōu 乚 : 心 心 心 心　您 您 您 您

第二部分 Phần 2

第 3 题：看笔顺，写独体字

Câu hỏi 3: Xem thứ tự nét viết của các chữ sau và viết chữ.

yuè 丿 刀 月 月

月

xīn 丶 心 心 心

心

rén 丿 人

人

zhōng 丨 口 口 中

中

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

4

Tā shì wǒ de Hànyǔ lǎoshī.

她是我的汉语老师。

Cô ấy là cô giáo dạy tôi tiếng Trung Quốc.

一、听力 Phần nghe 04-1

第一部分 Phần 1

第 1–4 题：听词或短语，判断对错

Câu hỏi 1-4: Nghe các từ/cụm từ và cho biết những hình sau có mô tả đúng thông tin bạn nghe được hay không.

例如： Ví dụ:		hěn gāoxìng 很 高兴 √ *rất vui*
		kàn diànyǐng 看 电影 × *xem phim*
1.	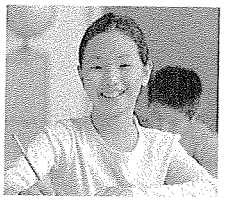	
2.	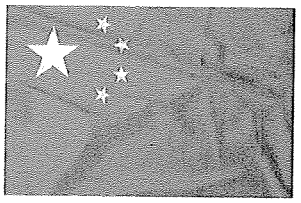	
3.		
4.		

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第二部分 Phần 2

第 5–8 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 5-8: Nghe các mẩu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẩu đối thoại.

A

B

C

D

E 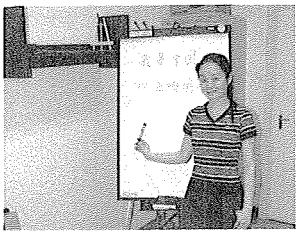

例如：女：Nǐ hǎo! 你好！
Ví dụ: *Chào anh!*

男：Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ. 你好！很 高兴 认识你。
Chào cô, rất vui được biết cô. C

5. ☐

6. ☐

7. ☐

8. ☐

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第三部分 Phần 3

第 9–12 题：听句子，回答问题

Câu hỏi 9-12: Nghe câu mô tả tình huống và trả lời câu hỏi.

Xiàwǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.
例如：下午 我去 商店，我 想 买一些 水果。
Ví dụ: *Buổi chiều tôi đến cửa hàng, tôi muốn mua một ít trái cây.*

Tā xiàwǔ qù nǎli?
问：她 下午 去 哪里？
Câu hỏi: *Cô ấy đi đâu vào buổi chiều?*

	A shāngdiàn 商店 (*cửa hàng*) √	B yīyuàn 医院 (*bệnh viện*)	C xuéxiào 学校 (*trường học*)
9.	A Měiguó rén 美国 人	B Fǎguó rén 法国 人 (*người Pháp*)	C Zhōngguó rén 中国 人
10.	A wǒ de péngyou 我的 朋友	B wǒ de tóngxué 我的 同学	C wǒ de lǎoshī 我的老师
11.	A wǒ de péngyou 我的 朋友	B wǒ de tóngxué 我的 同学	C wǒ de lǎoshī 我的老师
12.	A Wáng Fāng 王 方	B Lǐ Xīn 李心	C Ānní 安妮

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 13–17 题：看图片，判断图片内容是否与提示词一致

Câu hỏi 13-17: Xem hình và cho biết hình có phù hợp với từ ngữ cho sẵn không.

例如： Ví dụ:		diànshì 电视 *tivi*	×
		fēijī 飞机 *máy bay*	√
13.		duìbuqǐ 对不起	
14.		tā 她	
15.	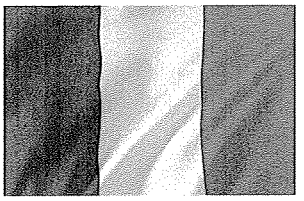	Měiguó 美国	
16.		tóngxué 同学	
17.		tāmen 他们	

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第二部分 Phần 2

第 18–22 题：看问题，选择正确的回答

Câu hỏi 18-22: Đọc câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

Nǐ hē shuǐ ma?
例如：你喝水吗？ [F]
Ví dụ: *Anh có uống nước không?*

Shì, tā shì wǒ de Měiguó péngyou.
A 是，他是我的美国朋友。

Nǐ shì nǎ guó rén?
18. 你是哪国人？ [ ]

Tā shì Lǐ Yuè, tā shì wǒ de Zhōngguó péngyou.
B 她是李月，她是我的中国朋友。

Tā shì shéi?
19. 他是谁？ [ ]

Tā shì wǒ tóngxué, tā jiào Dàwèi.
C 他是我同学，他叫大卫。

Tā shì nǐ tóngxué ma?
20. 她是你同学吗？ [ ]

Bú shì, tā shì wǒ de Hànyǔ lǎoshī.
D 不是，她是我的汉语老师。

Shéi shì Lǐ Yuè?
21. 谁是李月？ [ ]

Wǒ shì Měiguó rén.
E 我是美国人。

Tā shì nǐ de péngyou ma?
22. 他是你的朋友吗？ [ ]

Hǎo de, xièxie!
F 好的，谢谢！

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第三部分 Phần 3

第 23–30 题：看句子，选择正确的词语填空

Câu hỏi 23-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

nǎ jiào de míngzi ne
A 哪 B 叫 C 的 D 名字 E 呢

Nǐ jiào shénme
例如：你 叫 什么 （ D ）？
Ví dụ: *Anh tên gì?*

Nǐ māma shénme?
23. 你 妈妈 (　　) 什么？

Nín shì guó rén?
24. 您 是 (　　) 国 人？

Tā bú shì wǒ tóngxué, tā shì wǒ Zhōngguó péngyou.
25. 他 不 是 我 同学， 他 是 我 (　　) 中国 朋友。

Wǒ shì Měiguó rén. Nǐ
26. 我 是 美国 人。你 (　　)？

---

shì bù ma shéi
F 是 G 不 H 吗 I 谁

Tā shì
27. 他 是 (　　)？

Wǒ shì Zhōngguó rén, wǒ shì Měiguó rén.
28. 我 (　　) 是 中国 人，我 是 美国 人。

Tā shì nǐ de Hànyǔ lǎoshī
29. 他 是 你 的 汉语 老师 (　　)？

Tā bú shì wǒ tóngxué, tā wǒ de hǎo péngyou.
30. 他 不 是 我 同学，他 (　　) 我 的 好 朋友。

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

三、语音 Phần ngữ âm 04-2

第一部分 Phần 1

第 1–8 题：听录音，选择听到的音节

Câu hỏi 1-8: Nghe bài ghi âm và đánh dấu vào âm tiết nghe được.

1. zhuāngjiā	zhuānjiā	2. xīnnián	xīnniáng
3. chènjī	chéngjì	4. fāyán	fāyáng
5. zhīdào	chídào	6. zhījǐ	chūjí
7. shǐyòng	zhǐyào	8. rìqī	zhìqì

第二部分 Phần 2

第 9–16 题：听录音，给下列词语中的“一”标注声调

Câu hỏi 9-16: Nghe bài ghi âm và đánh dấu thanh điệu cho 一 trong các từ ngữ sau.

9. yi tiān	10. yi nián
11. yi běn	12. yi wèi
13. yi zhāng	14. yi píng
15. yi wǎn	16. yi xià

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

四、汉字 Chữ Hán

第一部分 Phần 1

第 1–2 题：描写每组汉字中相应的笔画

Câu hỏi 1-2: Đồ lại các nét tương ứng trong mỗi nhóm chữ Hán.

shùwāngōu
1. 乚 :

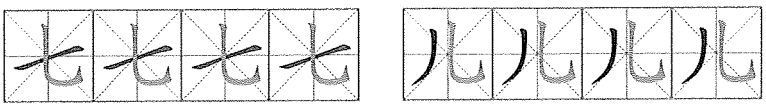

héngzhéwāngōu
2. 乙 :

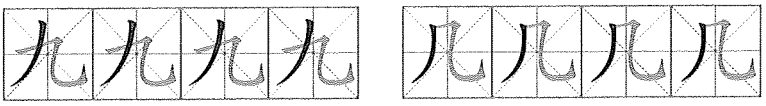

第二部分 Phần 2

第 3 题：看笔顺，写独体字

Câu hỏi 3: Xem thứ tự nét viết của các chữ sau và viết chữ.

qī 一 七

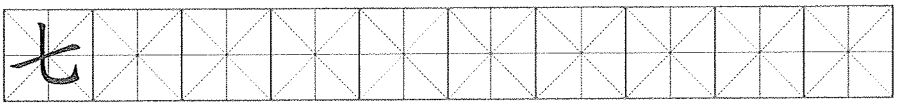

ér 丿 儿

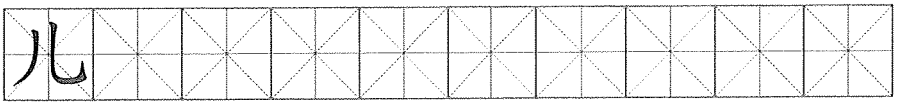

jǐ 丿 几

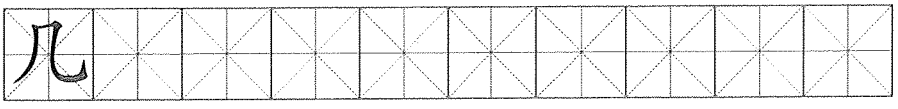

jiǔ 丿 九

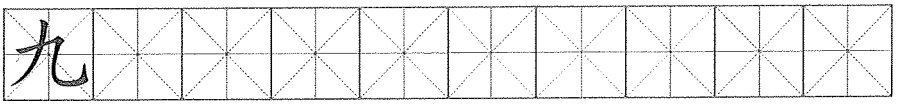

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

5

Tā nǚ'ér jīnnián èrshí suì.

她女儿今年二十岁。

Con gái của cô ấy năm nay 20 tuổi.

一、听力 Phần nghe 05-1

第一部分 Phần 1

第 1–4 题：听词或短语，判断对错

Câu hỏi 1-4: Nghe các từ/cụm từ và cho biết những hình sau có mô tả đúng thông tin bạn nghe được hay không.

例如： Ví dụ:		hěn gāoxìng 很 高兴 √ *rất vui*
		kàn diànyǐng 看 电影 × *xem phim*
1.		
2.	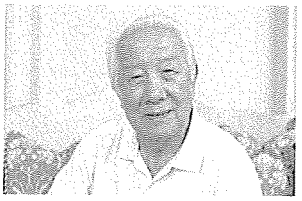	
3.		
4.		

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第二部分 Phần 2

第 5–8 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 5-8: Nghe các mẩu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẩu đối thoại.

A

B 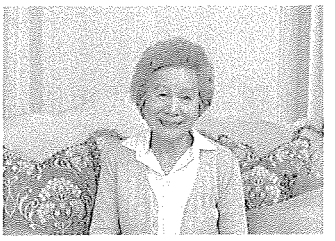

C

D

E 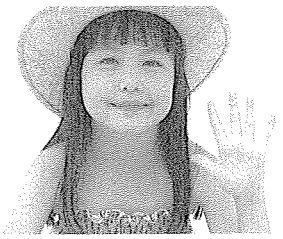

例如：女：你好！ (Nǐ hǎo!)
Ví dụ: *Chào anh!*

男：你好！很 高兴 认识你。 (Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ.)
Chào cô, rất vui được biết cô. [C]

5. [ ]

6. [ ]

7. [ ]

8. [ ]

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第三部分 Phần 3

第 9–12 题：听句子，回答问题

Câu hỏi 9-12: Nghe câu mô tả tình huống và trả lời câu hỏi.

Xiàwǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.
例如：下午 我去 商店，我 想 买一些 水果。
Ví dụ: *Buổi chiều tôi đến cửa hàng, tôi muốn mua một ít trái cây.*

Tā xiàwǔ qù nǎli?
问：她 下午 去 哪里？
Câu hỏi: *Cô ấy đi đâu vào buổi chiều?*

shāngdiàn
A 商店 (*cửa hàng*) √

yīyuàn
B 医院 (*bệnh viện*)

xuéxiào
C 学校 (*trường học*)

9. Zhāng lǎoshī
A 张 老师

Lǐ lǎoshī
B 李老师

Lǐ lǎoshī de nǚ'ér
C 李老师的女儿

10. sìshí suì
A 40 岁

sìshíwǔ suì
B 45 岁

wǔshí suì
C 50 岁

11. wǒ jiā
A 我家

wǒ de Zhōngguó péngyou jiā
B 我的 中国 朋友 家

wǒ de Měiguó péngyou jiā
C 我的 美国 朋友 家

12. èrshí suì
A 20 岁

èrshíyī suì
B 21 岁

èrshí'èr suì
C 22 岁

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 13–17 题：看图片，判断图片内容是否与提示词一致
Câu hỏi 13-17: Xem hình và cho biết hình có phù hợp với từ ngữ cho sẵn không.

例如： Ví dụ:		diànshì 电视 *tivi*	×
	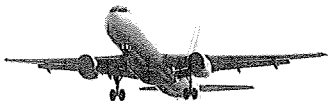	fēijī 飞机 *máy bay*	√
13.		qīshí suì 七十 岁	
14.		nǚ'ér 女儿	
15.		sān kǒu rén 三 口 人	
16.	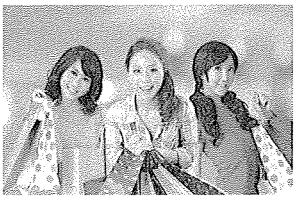	tāmen 她们	
17.		wǔ kǒu rén 五 口 人	

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第二部分 Phần 2

第 18–22 题：看问题，选择正确的回答

Câu hỏi 18-22: Đọc câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

Nǐ hē shuǐ ma?
例如：你喝水吗？ [F]
Ví dụ: *Anh có uống nước không?*

Tā jīnnián qī suì le.
A 她今年七岁了。

Nǐ jiā yǒu jǐ kǒu rén?
18. 你家有几口人？ [ ]

Bú shì, tā shì xuésheng, tā jīnnián èrshíyī suì.
B 不是，他是学生，他今年21岁。

Lǐ lǎoshī de nǚ'ér jǐ suì le?
19. 李老师的女儿几岁了？ [ ]

Tā shì Zhōngguó rén.
C 他是中国人。

Tā shì lǎoshī ma?
20. 他是老师吗？ [ ]

Wǒ jīnnián sānshíbā suì le.
D 我今年38岁了。

Nǐ jīnnián duō dà le?
21. 你今年多大了？ [ ]

Wǒ jiā yǒu sì kǒu rén.
E 我家有四口人。

Nǐ de Hànyǔ lǎoshī shì nǎ guó rén?
22. 你的汉语老师是哪国人？ [ ]

Hǎo de, xièxie!
F 好的，谢谢！

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第三部分 Phần 3

第 23–30 题：看句子，选择正确的词语填空
Câu hỏi 23-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

dà jǐ suì míngzi kǒu
A 大 B 几 C 岁 D 名字 E 口

Nǐ jiào shénme
例如：你 叫 什么 （ D ）？
Ví dụ: *Anh tên gì?*

Wǒ de Zhōngguó péngyou jiā yǒu sān rén.
23. 我 的 中国 朋友 家 有 三（ ）人。

Nǐmen lǎoshī jīnnián duō
24. 你们 老师 今年 多（ ）？

Wǒ shì Měiguó rén, wǒ shì xuésheng, wǒ shíjiǔ
25. 我 是 美国 人，我 是 学生， 我 19（ ）。

Nǐ jiā yǒu kǒu rén?
26. 你 家 有（ ）口 人？

---

ne le ma nǎ
F 呢 G 了 H 吗 I 哪

Tā shì guó rén?
27. 他 是（ ）国 人？

Wǒ jīnnián èrshíjiǔ suì. Nǐ
28. 我 今年 29 岁。你（ ）？

Zhè shì nǐ nǚ'ér
29. 这 是 你 女儿（ ）？

Tā shì wǒ de hǎo péngyou, tā jīnnián sānshí suì
30. 他 是 我 的 好 朋友，他 今年 30 岁（ ）。

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

三、语音 Phần ngữ âm 05-2

第一部分 Phần 1

第 1–8 题：听录音，选择听到的音节

Câu hỏi 1-8: Nghe bài ghi âm và đánh dấu vào âm tiết nghe được.

1. láng	liáng	2. hóng	xióng
3. dǒng	tǒng	4. nán	nián
5. sēn	sūn	6. háng	huáng
7. shǎng	shuǎng	8. cōng	zōng

第二部分 Phần 2

第 9–16 题：听录音，选择每组中没有儿化韵的词语

Câu hỏi 9-16: Nghe bài ghi âm và đánh dấu vào từ ngữ không có vận mẫu uốn lưỡi trong mỗi nhóm.

9. A	B	C
10. A	B	C
11. A	B	C
12. A	B	C
13. A	B	C
14. A	B	C
15. A	B	C
16. A	B	C

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

四、汉字 Chữ Hán

第一部分 Phần 1

第 1–2 题：描写每组汉字中相应的笔画

Câu hỏi 1-2: Đồ lại các nét tương ứng trong mỗi nhóm chữ Hán.

1. héngpiě 一 ： 水 水 水 水 又 又 又 又

2. piědiǎn 丿 ： 女 女 女 女 好 好 好 好

第二部分 Phần 2

第 3 题：看笔顺，写独体字

Câu hỏi 3: Xem thứ tự nét viết của các chữ sau và viết chữ.

shuǐ 亅 刂 氵 水

水

nǚ 乀 女 女

女

le 乀 了

了

dà 一 ナ 大

大

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

6

Wǒ huì shuō Hànyǔ.

我会说汉语。

Tôi biết nói tiếng Trung Quốc.

一、听力 Phần nghe 06-1

第一部分 Phần 1

第 1–4 题：听词或短语，判断对错

Câu hỏi 1-4: Nghe các từ/cụm từ và cho biết những hình sau có mô tả đúng thông tin bạn nghe được hay không.

例如： Ví dụ:		hěn gāoxìng 很 高兴 √ *rất vui*
		kàn diànyǐng 看 电影 × *xem phim*
1.	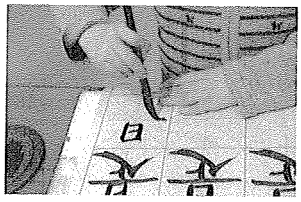	
2.	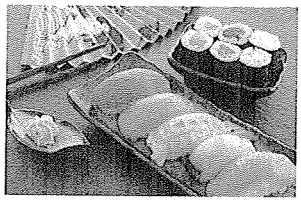	
3.		
4.	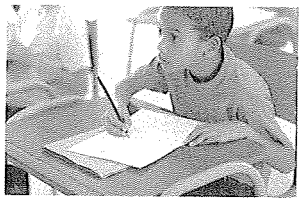	

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第二部分 Phần 2

第 5–8 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 5-8: Nghe các mẩu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẩu đối thoại.

A 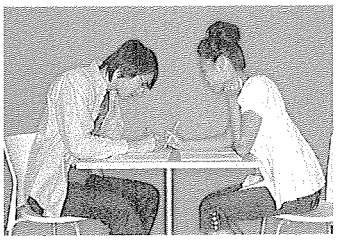

B

C

D 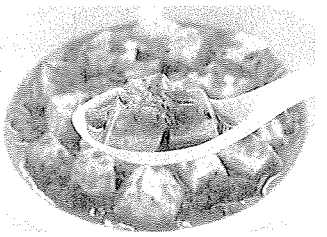

E

例如：女：你好！ (Nǐ hǎo!)
Ví dụ: *Chào anh!*

男：你好！很 高兴 认识你。 (Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ.) C
Chào cô, rất vui được biết cô.

5. ☐

6. ☐

7. ☐

8. ☐

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第三部分 Phần 3

第 9–12 题：听句子，回答问题

Câu hỏi 9-12: Nghe câu mô tả tình huống và trả lời câu hỏi.

Xiàwǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.
例如：下午 我去 商店，我 想 买一些 水果。
Ví dụ: *Buổi chiều tôi đến cửa hàng, tôi muốn mua một ít trái cây.*

Tā xiàwǔ qù nǎli?
问：她 下午 去 哪里？
Câu hỏi: *Cô ấy đi đâu vào buổi chiều?*

	A 商店 (*cửa hàng*) √ (shāngdiàn)	B 医院 (*bệnh viện*) (yīyuàn)	C 学校 (*trường học*) (xuéxiào)
9.	A 中国 菜 (Zhōngguó cài)	B 美国 菜 (Měiguó cài)	C 法国 菜 (Fǎguó cài)
10.	A 张 朋 (Zhāng Péng)	B 王 朋 (Wáng Péng)	C 李朋 (Lǐ Péng)
11.	A 英语 (Yīngyǔ)	B 汉语 (Hànyǔ)	C 法语 (Fǎyǔ)
12.	A 我 (wǒ)	B 我 妈妈 (wǒ māma)	C 我 朋友 (wǒ péngyou)

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 13–17 题：看图片，判断图片内容是否与提示词一致

Câu hỏi 13-17: Xem hình và cho biết hình có phù hợp với từ ngữ cho sẵn không.

例如： Ví dụ:		diànshì 电视 *tivi*	×
		fēijī 飞机 *máy bay*	√
13.		shuō Hànyǔ 说 汉语	
14.	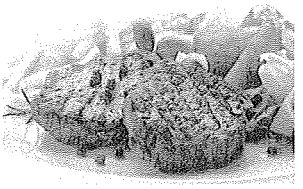	Zhōngguó cài 中国 菜	
15.	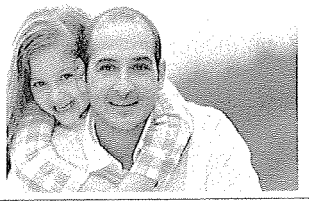	māma 妈妈	
16.	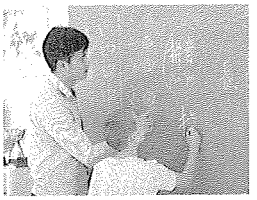	xiě Hànzì 写 汉字	
17.		zuò Zhōngguó cài 做 中国 菜	

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第二部分 Phần 2

第 18–22 题：看问题，选择正确的回答

Câu hỏi 18-22: Đọc câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

Nǐ hē shuǐ ma?
例如：你 喝 水 吗？ [F]
Ví dụ: *Anh có uống nước không?*

Duìbuqǐ, zhège Hànzì wǒ huì dú, bú huì xiě.
A 对不起，这个 汉字 我 会 读，不 会 写。

Nǐ māma huì zuò Zhōngguó cài ma?
18. 你妈妈 会 做 中国 菜 吗？ [ ]

Huì, Lǐ lǎoshī shì Zhōngguó rén.
B 会，李 老师 是 中国 人。

Zhège Hànzì zěnme xiě?
19. 这个 汉字 怎么 写？ [ ]

Zhōngguó cài hěn hǎo chī.
C 中国 菜 很 好 吃。

Lǐ lǎoshī huì shuō Hànyǔ ma?
20. 李 老师 会 说 汉语 吗？ [ ]

Wǒ huì shuō Hànyǔ, bú huì xiě Hànzì.
D 我 会 说 汉语，不会 写汉字。

Nǐ huì xiě Hànzì ma?
21. 你 会 写 汉字 吗？ [ ]

Tā bú huì zuò.
E 她 不 会 做。

Zhōngguó cài hǎo chī ma?
22. 中国 菜 好 吃 吗？ [ ]

Hǎo de, xièxie!
F 好 的，谢谢！

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第三部分 Phần 3

第 23–30 题：看句子，选择正确的词语填空

Câu hỏi 23-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

hěn huì zěnme míngzi bù
A 很 B 会 C 怎么 D 名字 E 不

Nǐ jiào shénme
例如：你 叫 什么 （ D ）？
Ví dụ: *Anh tên gì?*

Wǒ huì xiě wǒ de Hànyǔ míngzi.
23. 我（ ）会 写 我 的 汉语 名字。

Nǐ zuò Zhōngguó cài ma?
24. 你（ ）做 中国 菜 吗？

Wǒ péngyou huì shuō Hànyǔ, tā de Hànyǔ hǎo.
25. 我 朋友 会 说 汉语，他 的 汉语（ ）好。

Lǎoshī, zhège Hànzì dú?
26. 老师，这个 汉字（ ）读？

---

ma ne nǎ de
F 吗 G 呢 H 哪 I 的

Nǐ de Zhōngguó péngyou huì zuò Zhōngguó cài
27. 你 的 中国 朋友 会 做 中国 菜（ ）？

Wǒ huì shuō Hànyǔ. Nǐ
28. 我 会 说 汉语。你（ ）？

Wǒ māma péngyou huì shuō Hànyǔ.
29. 我 妈妈（ ） 朋友 会 说 汉语。

Nǐ tóngxué shì guó rén?
30. 你 同学 是（ ）国 人？

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

三、语音 Phần ngữ âm 06-2

第一部分 Phần 1

第 1–8 题：听录音，选择听到的双音节词语

Câu hỏi 1-8: Nghe bài ghi âm và đánh dấu vào các từ có hai âm tiết mà bạn nghe được.

1. jīntiān	jīngyàn	2. yāoqǐng	yāoqiú
3. xiūlǐ	xūyào	4. wēixiǎn	wēihài
5. chūntiān	Chūnjié	6. xīnxiān	xīnnián
7. shāngxīn	shāngrén	8. cāntīng	cānguān

第二部分 Phần 2

第 9–16 题：听录音，给下列词语标注声调

Câu hỏi 9-16: Nghe bài ghi âm và đánh dấu thanh điệu cho các từ ngữ sau.

9. shenqing	sheng bing	10. shenti	shengri
11. jiaoliu	jiaoyou	12. feichang	feiji
13. chou yan	chouti	14. fenzhong	fangbian
15. chaoshi	anjing	16. gangcai	ganjing

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

四、汉字 Chữ Hán

第一部分 Phần 1

第 1–2 题：描写每组汉字中相应的笔画

Câu hỏi 1-2: Đồ lại các nét tương ứng trong mỗi nhóm chữ Hán.

1. piězhé 丿 : 去 去 去 去　东 东 东 东

2. xiégōu 乀 : 我 我 我 我　钱 钱 钱 钱

3. tí 丨 : 我 我 我 我　打 打 打 打

第二部分 Phần 2

第 3 题：看笔顺，写独体字

Câu hỏi 3: Xem thứ tự nét viết của các chữ sau và viết chữ.

dōng 一 ㇀ 东 东 东

东

wǒ 丿 ㇇ 手 手 我 我 我

我

xī 一 ㇀ 丙 丙 西 西

西

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

7

Jīntiān jǐ hào?

今天几号？

Hôm nay là ngày mấy?

一、听力 Phần nghe 07-1

第一部分 Phần 1

第 1–4 题：听词或短语，判断对错

Câu hỏi 1-4: Nghe các từ/cụm từ và cho biết những hình sau có mô tả đúng thông tin bạn nghe được hay không.

例如： Ví dụ:		hěn gāoxìng 很 高兴 √ *rất vui*
		kàn diànyǐng 看 电影 × *xem phim*
1.		
2.		
3.		
4.		

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第二部分 Phần 2

第 5–8 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 5-8: Nghe các mẩu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẩu đối thoại.

A

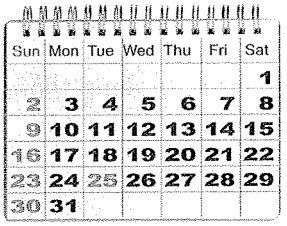

B

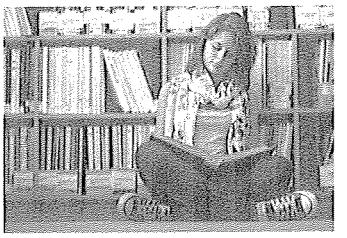

C

D

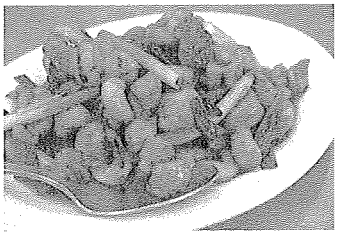

E

Nǐ hǎo!
例如：女：你好！
Ví dụ: *Chào anh!*

Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ.
男：你好！很 高兴 认识你。 C
Chào cô, rất vui được biết cô.

5. ☐

6. ☐

7. ☐

8. ☐

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第三部分 Phần 3

第 9–12 题：听句子，回答问题

Câu hỏi 9-12: Nghe câu mô tả tình huống và trả lời câu hỏi.

Xiàwǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.
例如：下午 我去 商店，我 想 买一些 水果。
Ví dụ: *Buổi chiều tôi đến cửa hàng, tôi muốn mua một ít trái cây.*

Tā xiàwǔ qù nǎli?
问：她 下午 去 哪里？
Câu hỏi: *Cô ấy đi đâu vào buổi chiều?*

shāngdiàn
A 商店 (*cửa hàng*) √

yīyuàn
B 医院 (*bệnh viện*)

xuéxiào
C 学校 (*trường học*)

9. A xīngqī yī 星期一 B xīngqī èr 星期二 C xīngqī sān 星期三

10. A bā yuè shíjiǔ hào 8 月 19 号 B bā yuè èrshí hào 8 月 20 号 C bā yuè èrshíyī hào 8 月 21 号

11. A yī yuè èrshí'èr hào 1 月 22 号 B qī yuè èrshí'èr hào 7 月 22 号 C sān yuè èrshí'èr hào 3 月 22 号

12. A qù xuéxiào 去 学校 B qù yīyuàn 去 医院 C qù péngyou jiā 去 朋友 家

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 13–17 题：看图片，判断图片内容是否与提示词一致

Câu hỏi 13-17: Xem hình và cho biết hình có phù hợp với từ ngữ cho sẵn không.

例如： Ví dụ:	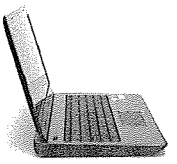	diànshì 电视 *tivi*	×
	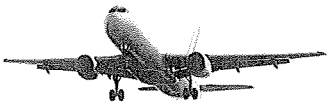	fēijī 飞机 *máy bay*	√
13.	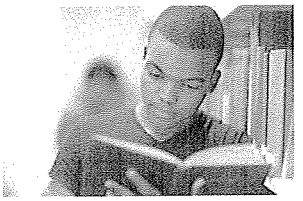	kàn shū 看 书	
14.	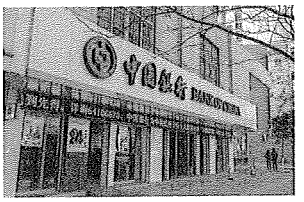	xuéxiào 学校	
15.		liù yuè liù hào 六月六号	
16.		chī Zhōngguó cài 吃 中国 菜	
17.		qù xuéxiào 去 学校	

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第二部分 Phần 2

第 18–22 题：看问题，选择正确的回答

Câu hỏi 18-22: Đọc câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

Nǐ hē shuǐ ma?
例如：你 喝 水 吗？ [F]
Ví dụ: *Anh có uống nước không?*

Tā èrshíjiǔ suì.
A 她 29 岁。

Jīntiān xīngqī jǐ?
18. 今天 星期 几？ [ ]

Jīntiān xīngqīrì.
B 今天 星期日。

Jīntiān shì jǐ yuè jǐ hào?
19. 今天 是 几 月 几 号？ [ ]

Wǒ qù tóngxué jiā kàn shū.
C 我 去 同学 家 看 书。

Nǐ de Hànyǔ lǎoshī duō dà le?
20. 你 的 汉语 老师 多 大 了？ [ ]

Wǒ bú huì, wǒ bàba huì.
D 我 不 会，我 爸爸 会。

Míngtiān nǐ zuò shénme?
21. 明天 你 做 什么？ [ ]

Jīntiān shì shí yuè wǔ hào.
E 今天 是 10 月 5 号。

Nǐ huì shuō Hànyǔ ma?
22. 你 会 说 汉语 吗？ [ ]

Hǎo de, xièxie!
F 好 的，谢谢！

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第三部分 Phần 3

第 23–30 题：看句子，选择正确的词语填空
Câu hỏi 23-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

jǐ yuè hào míngzi xīngqī
A 几 B 月 C 号 D 名字 E 星期

Nǐ jiào shénme
例如：你 叫 什么 （ D ）？
Ví dụ: *Anh tên gì?*

Zuótiān shì sān.
23. 昨天 是 (　　) 三。

Míngtiān xīngqī
24. 明天 星期 (　　)？

Jīntiān shì jiǔ sānshíyī hào, xīngqī liù.
25. 今天 是 9 (　　) 31 号，星期 六。

Nǐ shí yuè jǐ qù Zhōngguó?
26. 你 10 月 几 (　　) 去 中国？

---

wèn qù zuò huì
F 问 G 去 H 做 I 会

Míngtiān wǒ yí ge Zhōngguó péngyou jiā chī fàn.
27. 明天 我 (　　) 一个 中国 朋友 家 吃 饭。

Míngtiān xīngqī liù, nǐ shénme?
28. 明天 星期 六，你 (　　) 什么？

Wǒ shuō Hànyǔ, bù xiě Hànzì.
29. 我 (　　) 说 汉语，不 (　　) 写 汉字。

Qǐng zhège Hànzì zěnme dú?
30. 请 (　　)，这个 汉字 怎么 读？

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

三、语音 Phần ngữ âm 07-2

第一部分 Phần 1

第 1–8 题：听录音，选择听到的双音节词语

Câu hỏi 1-8: Nghe bài ghi âm và đánh dấu vào các từ có hai âm tiết mà bạn nghe được.

1. shífēn	shítáng	2. shíjiān	chángcháng
3. niánqīng	niánlíng	4. míngtiān	míngnián
5. héshì	hébìng	6. ménkǒu	mén hòu
7. érqiě	érhòu	8. quántǐ	quánmiàn

第二部分 Phần 2

第 9–16 题：听录音，给下列词语标注声调

Câu hỏi 9-16: Nghe bài ghi âm và đánh dấu thanh điệu cho các từ ngữ sau.

9. fang men	fangjian	10. pixie	pijiu
11. shihou	shijian	12. hui jia	hui guo
13. jie hun	jieshu	14. likai	yi ci
15. qingxu	chenggong	16. jueding	liulan

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

四、汉字 Chữ Hán

第一部分 Phần 1

第 1–2 题：看汉字，找出含有下列偏旁的汉字

Câu hỏi 1-2: Xem các chữ Hán sau và tìm những chữ có các bộ bên dưới.

A 酒	B 说	C 谁	D 让
E 海	F 认	G 没	H 河

1. 氵：_____

2. 讠：_____

第二部分 Phần 2

第 3 题：看笔顺，写独体字

Câu hỏi 3: Xem thứ tự nét viết của các chữ sau và viết chữ.

sì 丨 冂 冂 四 四

四

wǔ 一 丆 五 五

五

shū 乛 ㇕ 书 书

书

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

8

Wǒ xiǎng hē chá.

我想喝茶。

Tôi muốn uống trà.

一、听力 Phần nghe 08-1

第一部分 Phần 1

第 1–4 题：听词或短语，判断对错

Câu hỏi 1-4: Nghe các từ/cụm từ và cho biết những hình sau có mô tả đúng thông tin bạn nghe được hay không.

例如： Ví dụ:		hěn gāoxìng 很 高兴 √ *rất vui*
		kàn diànyǐng 看 电影 × *xem phim*
1.	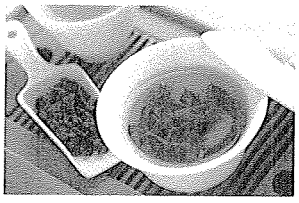	
2.	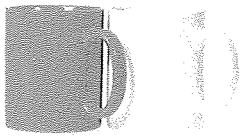	
3.		
4.	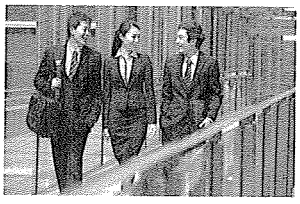	

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第二部分 Phần 2

第 5–8 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 5-8: Nghe các mẩu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẩu đối thoại.

A

B

C 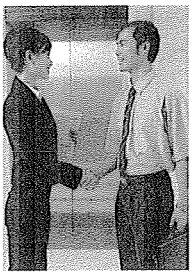

D 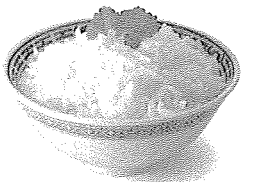

E

例如：女：你好！ Nǐ hǎo!
Ví dụ: *Chào anh!*

男：你好！很 高兴 认识你。 Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ.
Chào cô, rất vui được biết cô. C

5. ☐

6. ☐

7. ☐

8. ☐

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第三部分 Phần 3

第 9–12 题：听句子，回答问题

Câu hỏi 9-12: Nghe câu mô tả tình huống và trả lời câu hỏi.

Xiàwǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.
例如：下午 我去 商店， 我 想 买 一些 水果。
Ví dụ: *Buổi chiều tôi đến cửa hàng, tôi muốn mua một ít trái cây.*

Tā xiàwǔ qù nǎli?
问：她 下午 去 哪里？
Câu hỏi: *Cô ấy đi đâu vào buổi chiều?*

	A	shāngdiàn 商店 (*cửa hàng*) √	B	yīyuàn 医院 (*bệnh viện*)	C	xuéxiào 学校 (*trường học*)
9.	A	zhuōzi 桌子	B	yǐzi 椅子	C	bēizi 杯子
10.	A	chá 茶	B	kāfēi 咖啡	C	mǐfàn 米饭
11.	A	shāngdiàn 商店	B	xuéxiào 学校	C	péngyou jiā 朋友 家
12.	A	sānshíbā kuài 38 块	B	qīshíjiǔ kuài 79 块	C	sìshíjiǔ kuài 49 块

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 13–17 题：看图片，判断图片内容是否与提示词一致

Câu hỏi 13-17: Xem hình và cho biết hình có phù hợp với từ ngữ cho sẵn không.

例如： Ví dụ:		diànshì 电视 *tivi*	×
		fēijī 飞机 *máy bay*	√
13.		chá 茶	
14.		chī fàn 吃 饭	
15.		mǐfàn 米饭	
16.		sì ge xuésheng 四 个 学生	
17.		hē chá 喝 茶	

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第二部分 Phần 2

第 18–22 题：看问题，选择正确的回答

Câu hỏi 18-22: Đọc câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

Nǐ hē shuǐ ma?
例如：你 喝 水 吗？ [F]
Ví dụ: *Anh có uống nước không?*

Wǒ hē chá, xièxie.
A 我 喝 茶，谢谢。

Qǐngwèn, zhège bēizi duōshao qián?
18. 请问， 这个 杯子 多少 钱？ [ ]

Zhège cài shíbā kuài.
B 这个 菜 18 块。

Nǐ xiǎng hē shénme?
19. 你 想 喝 什么？ [ ]

Èrshíwǔ kuài.
C 25 块。

Nǐ hǎo, zhège cài duōshao qián?
20. 你 好，这个 菜 多少 钱？ [ ]

Wǒ xiǎng qù shāngdiàn mǎi ge bēizi.
D 我 想 去 商店 买 个 杯子。

Xiàwǔ nǐ xiǎng qù nǎr?
21. 下午 你 想 去 哪儿？ [ ]

Bú qù, míngtiān wǒ qù péngyou jiā.
E 不 去，明天 我 去 朋友 家。

Míngtiān nǐ qù xuéxiào ma?
22. 明天 你 去 学校 吗？ [ ]

Hǎo de, xièxie!
F 好 的，谢谢！

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第三部分 Phần 3

第 23–30 题：看句子，选择正确的词语填空

Câu hỏi 23-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

chī hē mǎi míngzi zuò
A 吃 B 喝 C 买 D 名字 E 做

Nǐ jiào shénme
例如：你 叫 什么 （ D ）？
Ví dụ: *Anh tên gì?*

Wǒ xiǎng mǐfàn.
23. 我 想 （ ）米饭。

Nín hǎo, nín chá ma?
24. 您 好，您 （ ）茶 吗？

Wǒ māma huì Zhōngguó cài.
25. 我 妈妈 会（ ） 中国 菜。

Nǐ xiǎng qù shāngdiàn shénme?
26. 你 想 去 商店 （ ）什么？

---

jǐ duōshao
F 几 G 多少

Nǐ jiā yǒu kǒu rén?
27. 你 家 有（ ）口 人？

Nǐmen xuéxiào yǒu xuésheng?
28. 你们 学校 有（ ） 学生？

Nǐ hǎo, zhège bēizi qián?
29. 你 好，这个 杯子（ ）钱？

Nǐ yǒu ge Zhōngguó péngyou?
30. A: 你 有（ ）个 中国 朋友？
Liǎng ge.
B: 两 个。

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

三、语音 Phần ngữ âm 08-2

第一部分 Phần 1

第 1–8 题：听录音，选择听到的双音节词语

Câu hỏi 1-8: Nghe bài ghi âm và đánh dấu vào các từ có hai âm tiết mà bạn nghe được.

1. yǔyīn	yǔyán	2. guǎngbō	guǎngbó
3. shuǐjīng	shuǐpíng	4. yǒumíng	yǒuqíng
5. dǎsǎo	dǎsuàn	6. hěn hǎo	xǐhào
7. kǎoshì	kěshì	8. yǔnxǔ	yǒuqù

第二部分 Phần 2

第 9–16 题：听录音，给下列词语标注声调

Câu hỏi 9-16: Nghe bài ghi âm và đánh dấu thanh điệu cho các từ ngữ sau.

9. xiaoxin	xiaoming	10. zongzhi	zhunshi
11. juxing	lüxing	12. xiaoshi	shouzhi
13. xuanze	xi zao	14. pao bu	zongshi
15. yexu	ganmao	16. bijiao	bisai

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

四、汉字 Chữ Hán

第一部分 Phần 1

第 1–2 题：看汉字，找出含有下列偏旁的汉字

Câu hỏi 1-2: Xem các chữ Hán sau và tìm những chữ có các bộ bên dưới.

A 吃	B 唱	C 钱	D 针
E 叫	F 喝	G 钉	H 钓

1. 钅：_____

2. 口：_____

第二部分 Phần 2

第 3 题：看笔顺，写独体字

Câu hỏi 3: Xem thứ tự nét viết của các chữ sau và viết chữ.

shǎo 丨 小 小 少

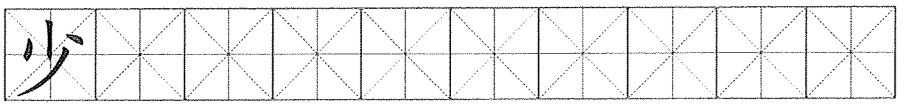

gè 丿 人 个

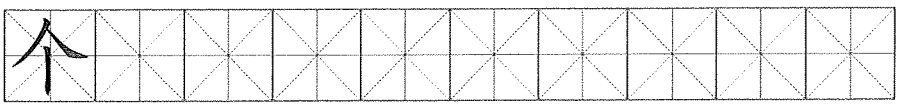

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

9

Nǐ érzi zài nǎr gōngzuò?

你儿子在哪儿工作？

Con trai anh làm việc ở đâu?

一、听力 Phần nghe 09-1

第一部分 Phần 1

第 1–4 题：听词或短语，判断对错

Câu hỏi 1-4: Nghe các từ/cụm từ và cho biết những hình sau có mô tả đúng thông tin bạn nghe được hay không.

例如： Ví dụ:		hěn gāoxìng 很 高兴 √ *rất vui*
		kàn diànyǐng 看 电影 × *xem phim*
1.		
2.		
3.	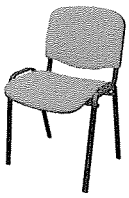	
4.		

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第二部分 Phần 2

第 5–8 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 5-8: Nghe các mẩu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẩu đối thoại.

A 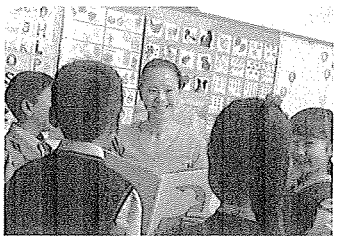

B

C 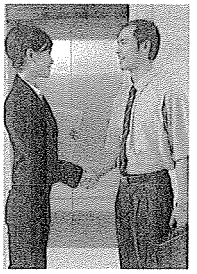

D

E 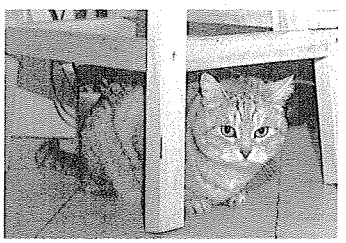

例如：女：Nǐ hǎo! 你好！
Ví dụ: *Chào anh!*

男：Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ. 你好！很 高兴 认识你。 C
Chào cô, rất vui được biết cô.

5. ☐

6. ☐

7. ☐

8. ☐

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第三部分 Phần 3

第 9–12 题：听句子，回答问题

Câu hỏi 9-12: Nghe câu mô tả tình huống và trả lời câu hỏi.

Xiàwǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.
例如：下午 我去 商店，我 想 买 一些 水果。
Ví dụ: *Buổi chiều tôi đến cửa hàng, tôi muốn mua một ít trái cây.*

Tā xiàwǔ qù nǎli?
问：她 下午 去 哪里？
Câu hỏi: *Cô ấy đi đâu vào buổi chiều?*

	A shāngdiàn 商店 (*cửa hàng*) √	B yīyuàn 医院 (*bệnh viện*)	C xuéxiào 学校 (*trường học*)
9.	A yǐzi shang 椅子 上	B zhuōzi shang 桌子 上	C yǐzi xia 椅子 下
10.	A shāngdiàn 商店	B yīyuàn 医院	C xuéxiào 学校
11.	A shāngdiàn 商店	B xuéxiào 学校	C bù gōngzuò 不 工作
12.	A Zhōngguó 中国	B Měiguó 美国	C jiā 家

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 13–17 题：看图片，判断图片内容是否与提示词一致

Câu hỏi 13-17: Xem hình và cho biết hình có phù hợp với từ ngữ cho sẵn không.

例如： Ví dụ:	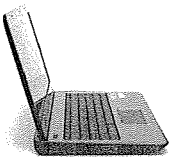	diànshì 电视 *tivi*	×
	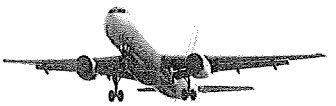	fēijī 飞机 *máy bay*	√
13.	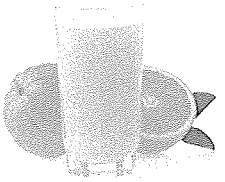	chá 茶	
14.		lǎoshī 老师	
15.	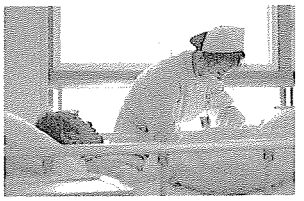	zài yīyuàn 在 医院	
16.		bàba érzi 爸爸、儿子	
17.		bēizi 杯子	

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第二部分 Phần 2

第 18–22 题：看问题，选择正确的回答

Câu hỏi 18-22: Đọc câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

Nǐ hē shuǐ ma?
例如：你 喝 水 吗？ [F]
Ví dụ: *Anh có uống nước không?*

Wǒ shì xuésheng, wǒ bù gōngzuò.
A 我 是 学生，我 不 工作。

Nǐ zài nǎr gōngzuò?
18. 你 在 哪儿 工作？ [ ]

Bú zài, Lǐ lǎoshī zài yīyuàn.
B 不 在，李 老师 在 医院。

Wǒ de xiǎo gǒu zài nǎr?
19. 我 的 小 狗 在 哪儿？ [ ]

Zài nàr, yǐzi xiàmiàn.
C 在 那儿，椅子 下面。

Wǒ de bēizi ne?
20. 我 的 杯子 呢？ [ ]

Tā shì lǎoshī, zài xuéxiào gōngzuò.
D 她 是 老师，在 学校 工作。

Nǐ nǚ'ér zài nǎr gōngzuò?
21. 你 女儿 在 哪儿 工作？ [ ]

Bēizi zài zhèr.
E 杯子 在 这儿。

Qǐngwèn, Lǐ lǎoshī zài ma?
22. 请问， 李 老师 在 吗？ [ ]

Hǎo de, xièxie!
F 好 的，谢谢！

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第三部分 Phần 3

第 23–30 题：看句子，选择正确的词语填空
Câu hỏi 23-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

zài nǎr ne míngzi shénme
A 在 B 哪儿 C 呢 D 名字 E 什么

Nǐ jiào shénme
例如：你 叫 什么 （ D ）？
Ví dụ: *Anh tên gì?*

Nǐ bàba zuò gōngzuò?
23. 你 爸爸 做 (　　) 工作?

Nǐ hǎo, qǐngwèn Wáng lǎoshī zài
24. 你 好，请问 王 老师 在 (　　)？

Wǒ érzi shì yīshēng, yīyuàn gōngzuò.
25. 我 儿子 是 医生，(　　) 医院 工作。

Nǐ de māo
26. 你 的 猫 (　　)？

---

jiā xuéxiào yīyuàn shāngdiàn
F 家 G 学校 H 医院 I 商店

Nǐ yǒu jǐ kǒu rén?
27. 你 (　　) 有 几 口 人?

Wǒ xiǎng qù mǎi yí ge bēizi.
28. 我 想 去 (　　) 买 一 个 杯子。

Míngtiān xiàwǔ wǒ xiǎng qù kàn shū.
29. 明天 下午 我 想 去 (　　) 看 书。

Tā bàba shì yīshēng, zài gōngzuò.
30. 他 爸爸 是 医生，在 (　　) 工作。

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

三、语音 Phần ngữ âm 09-2

第一部分 Phần 1

第 1–8 题：听录音，选择听到的双音节词语

Câu hỏi 1-8: Nghe bài ghi âm và đánh dấu các từ có hai âm tiết mà bạn nghe được.

1. bàn tiān	bài nián	2. lùyīn	lùrén
3. hùxiāng	bù liáng	4. dànshì	dàshǐ
5. jiàn miàn	jiànkāng	6. huàbǐ	huàmiàn
7. zìjǐ	zìlì	8. yùdào	yùxiǎng

第二部分 Phần 2

第 9–16 题：听录音，给下列词语标注声调

Câu hỏi 9-16: Nghe bài ghi âm và đánh dấu thanh điệu cho các từ ngữ sau.

9. zaijian	zaixian	10. ban dian	ban nian
11. dianying	dianshi	12. yundong	yunxing
13. huozhe	huoche	14. shui jiao	shijie
15. jijie	ditie	16. banfa	bianhua

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

四、汉字 Chữ Hán

第一部分 Phần 1

第 1–2 题：看汉字，找出含有下列偏旁的汉字

Câu hỏi 1-2: Xem các chữ Hán sau và tìm những chữ có các bộ bên dưới.

A 问	B 道	C 闪	D 边
E 送	F 间	G 闷	H 这

1. 辶：_____

2. 门：_____

第二部分 Phần 2

第 3 题：看笔顺，写独体字

Câu hỏi 3: Xem thứ tự nét viết của các chữ sau và viết chữ.

zài 一 ナ 𠂇 𠂇 在 在

在

zǐ 了 子

子

gōng 一 工

工

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

10

Wǒ néng zuò zhèr ma?

我能坐这儿吗？

Tôi có thể ngồi ở đây được không?

一、听力 Phần nghe 10-1

第一部分 Phần 1

第 1–4 题：听词或短语，判断对错

Câu hỏi 1-4: Nghe các từ/cụm từ và cho biết những hình sau có mô tả đúng thông tin bạn nghe được hay không.

例如： Ví dụ:		hěn gāoxìng 很 高兴 √ *rất vui*
		kàn diànyǐng 看 电影 × *xem phim*
1.		
2.		
3.		
4.		

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第二部分 Phần 2

第 5–8 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 5-8: Nghe các mẩu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẩu đối thoại.

A

B 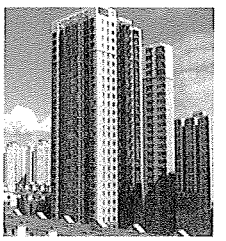

C

D 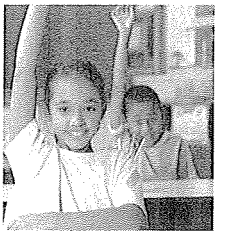

E 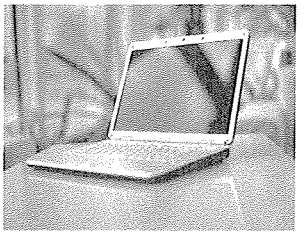

例如：女：你好！ Nǐ hǎo!
Ví dụ: *Chào anh!*

男：你好！很 高兴 认识你。 Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ. C
Chào cô, rất vui được biết cô.

5. ☐

6. ☐

7. ☐

8. ☐

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第三部分 Phần 3

第 9–12 题：听句子，回答问题

Câu hỏi 9-12: Nghe câu mô tả tình huống và trả lời câu hỏi.

Xiàwǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.
例如：下午 我去 商店，我 想 买 一些 水果。
Ví dụ: *Buổi chiều tôi đến cửa hàng, tôi muốn mua một ít trái cây.*

Tā xiàwǔ qù nǎli?
问：她 下午 去 哪里？
Câu hỏi: *Cô ấy đi đâu vào buổi chiều?*

shāngdiàn
A 商店 (*cửa hàng*) √

yīyuàn
B 医院 (*bệnh viện*)

xuéxiào
C 学校 (*trường học*)

9.
yǐzi
A 椅子

diànnǎo
B 电脑

bēizi hé shū
C 杯子 和 书

10.
kàn shū
A 看 书

hē chá
B 喝 茶

xiě Hànzì
C 写 汉字

11.
yīshēng
A 医生

Xiè Péng
B 谢 朋

Xiè Péng de tóngxué
C 谢 朋 的 同学

12.
xiǎo māo
A 小 猫

xiǎo gǒu
B 小 狗

yǐzi
C 椅子

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 13–17 题：看图片，判断图片内容是否与提示词一致
Câu hỏi 13-17: Xem hình và cho biết hình có phù hợp với từ ngữ cho sẵn không.

例如： Ví dụ:		diànshì 电视 *tivi*	×
		fēijī 飞机 *máy bay*	√
13.		gōngzuò 工作	
14.	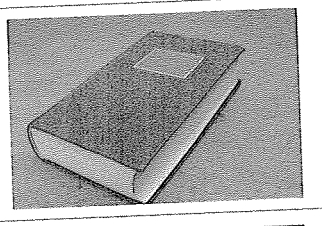	diànnǎo 电脑	
15.	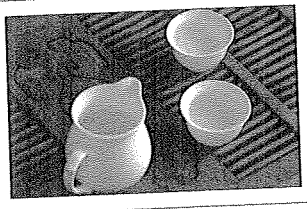	qǐng hē chá 请 喝 茶	
16.	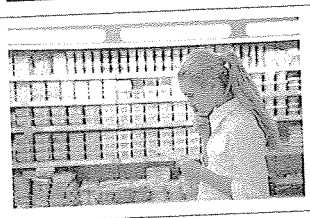	zài xuéxiào 在 学校	
17.	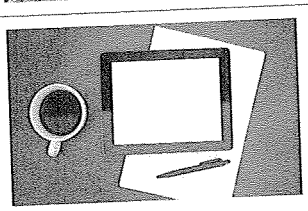	zhuōzi shang 桌子 上	

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第二部分 Phần 2

第 18–22 题：看问题，选择正确的回答

Câu hỏi 18-22: Đọc câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

Nǐ hē shuǐ ma?
例如：你 喝 水 吗？ [F]
Ví dụ: *Anh có uống nước không?*

Nǐ hǎo, wǒ néng zuò zhèr ma?
18. 你 好，我 能 坐 这儿 吗？ [ ]

Nǐ de bēizi ne?
19. 你 的 杯子 呢？ [ ]

Nǐ de zhuōzi shang yǒu shénme?
20. 你 的 桌子 上 有 什么？ [ ]

Nǐ hòumiàn nàge rén shì shéi?
21. 你 后面 那个 人 是 谁？ [ ]

Nǐ qiánmiàn nàge rén shì Lǐ Péng ma?
22. 你 前面 那个 人 是 李 朋 吗？ [ ]

A Zài nàr, zhuōzi lǐmiàn.
在 那儿，桌子 里面。

B Hǎo, qǐng zuò.
好，请 坐。

C Yí ge diànnǎo hé yì běn shū.
一个 电脑 和 一本 书。

D Tā jiào Lǐ Yuè, shì wǒ de Hànyǔ lǎoshī.
她 叫 李 月，是 我 的 汉语 老师。

E Bú shì, wǒ hòumiàn nàge rén shì Lǐ Péng.
不 是，我 后面 那个 人 是 李 朋。

F Hǎo de, xièxie!
好 的，谢谢！

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第三部分 Phần 3

第 23–30 题：看句子，选择正确的词语填空
Câu hỏi 23-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

yǒu zài qǐng míngzi néng
A 有 B 在 C 请 D 名字 E 能

Nǐ jiào shénme
例如：你 叫 什么 （ D ）？
Ví dụ: *Anh tên gì?*

Wǒ kànkan nǐ de Hànyǔ shū ma?
23. 我（ ）看看 你 的 汉语 书 吗？

Wǒ bàba jīntiān bù jiā.
24. 我 爸爸 今天 不（ ）家。

Nín hǎo, hē chá.
25. 您 好，（ ） 喝 茶。

Xuéxiào li yí ge shāngdiàn.
26. 学校 里（ ）一 个 商店。

---

bù méi hěn duō
F 不 G 没 H 很 I 多

Nǐ bàba jīnnián dà le?
27. 你 爸爸 今年（ ）大 了？

Qǐng zuò, zhèr de Zhōngguó cài hǎo chī.
28. 请 坐，这儿 的 中国 菜（ ）好 吃。

Tā shì xuésheng, tā shì lǎoshī.
29. 他（ ）是 学生， 他 是 老师。

Wǒ de zhuōzi shang yǒu diànnǎo.
30. 我 的 桌子 上 （ ）有 电脑。

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

三、语音 Phần ngữ âm 10-2

第一部分 Phần 1

第 1–8 题：听录音，从听到的三个词语中选出不是双音节叠音词的一个

Câu hỏi 1-8: Nghe bài ghi âm. Trong số ba từ bạn nghe được ở mỗi câu hỏi, có một từ không thuộc trường hợp từ có âm láy gồm hai âm tiết. Hãy đánh dấu từ đó.

1. A B C
2. A B C
3. A B C
4. A B C
5. A B C
6. A B C
7. A B C
8. A B C

第二部分 Phần 2

第 9–16 题：听录音，给下列词语标注声调

Câu hỏi 9-16: Nghe bài ghi âm và đánh dấu thanh điệu cho các từ ngữ sau.

9. zhuozi	yizi	10. baozi	jiaozi
11. haizi	sangzi	12. shitou	shetou
13. litou	waitou	14. zanmen	renmen
15. women	tamen	16. beizi	yangzi

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

四、汉字 Chữ Hán

第一部分 Phần 1

第 1–2 题：看汉字，找出含有下列偏旁的汉字

Câu hỏi 1-2: Xem các chữ Hán sau và tìm những chữ có các bộ bên dưới.

A 视	B 团	C 园	D 祝
E 礼	F 祥	G 因	H 国

1. 口：_____

2. 礻：_____

第二部分 Phần 2

第 3 题：看笔顺，写独体字

Câu hỏi 3: Xem thứ tự nét viết của các chữ sau và viết chữ.

shàng 丨 卜 上

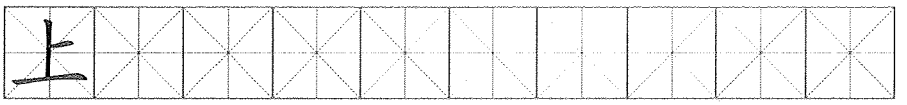

xià 一 丅 下

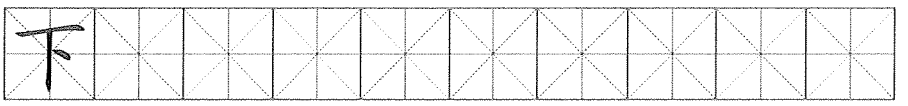

běn 一 十 才 木 本

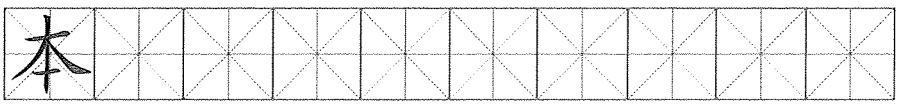

mò 一 二 丰 未 末

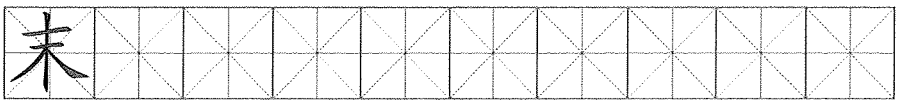

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

11

Xiànzài jǐ diǎn?

现在几点？

Bây giờ là mấy giờ?

一、听力 Phần nghe 11-1

第一部分 Phần 1

第 1–5 题：听词或短语，判断对错

Câu hỏi 1-5: Nghe các từ/cụm từ và cho biết những hình sau có mô tả đúng thông tin bạn nghe được hay không.

例如： Ví dụ:		hěn gāoxìng 很 高兴 √ *rất vui*
		kàn diànyǐng 看 电影 × *xem phim*
1.		
2.		
3.	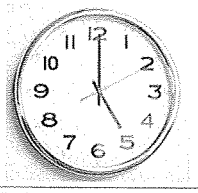	
4.		
5.	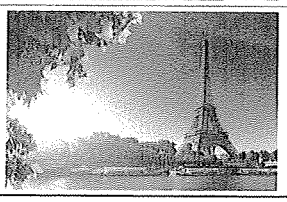	

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第二部分 Phần 2

第 6–10 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 6-10: Nghe các mẩu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẩu đối thoại.

A

B

C

D 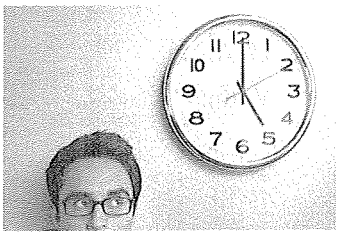

E 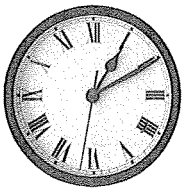

F

例如：女：你好！ Nǐ hǎo!
Ví dụ: *Chào anh!*

男：你好！很 高兴 认识你。 Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ.
Chào cô, rất vui được biết cô. [C]

6. [ ]
7. [ ]
8. [ ]
9. [ ]
10. [ ]

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第三部分 Phần 3

第 11–15 题：听句子，回答问题

Câu hỏi 11-15: Nghe câu mô tả tình huống và trả lời câu hỏi.

Xiàwǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.
例如：下午 我去 商店，我 想 买 一些 水果。
Ví dụ: *Buổi chiều tôi đến cửa hàng, tôi muốn mua một ít trái cây.*

Tā xiàwǔ qù nǎli?
问：她 下午 去 哪里？
Câu hỏi: *Cô ấy đi đâu vào buổi chiều?*

	A shāngdiàn 商店 (*cửa hàng*) √	B yīyuàn 医院 (*bệnh viện*)	C xuéxiào 学校 (*trường học*)
11.	A jiǔ diǎn 九点	B shí diǎn 十点	C shíyī diǎn 十一点
12.	A bā diǎn wǔshí fēn 八点 五十 分	B jiǔ diǎn shí fēn 九点 十 分	C jiǔ diǎn sānshí fēn 九点 三十 分
13.	A kàn diànyǐng 看 电影	B kàn shū 看 书	C chī fàn 吃饭
14.	A shí diǎn 十点	B shí'èr diǎn 十二 点	C liǎng diǎn 两 点
15.	A xīngqī sān 星期 三	B xīngqī wǔ 星期 五	C bù huí jiā 不回家

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 16–20 题：看图片，判断图片内容是否与提示词一致

Câu hỏi 16-20: Xem hình và cho biết hình có phù hợp với từ ngữ cho sẵn không.

例如： Ví dụ:		diànshì 电视 *tivi*	×
	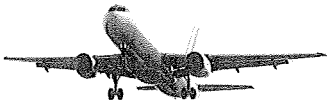	fēijī 飞机 *máy bay*	√
16.		wǒmen 我们	
17.	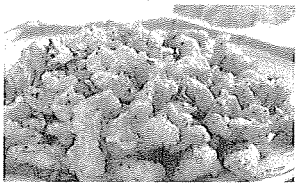	mǐfàn 米饭	
18.	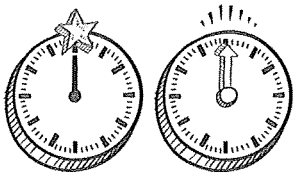	zhōngwǔ 中午	
19.		gōngzuò 工作	
20.	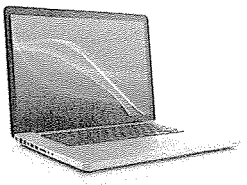	diànyǐng 电影	

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第二部分 Phần 2

第 21–25 题：看问题，选择正确的回答

Câu hỏi 21-25: Đọc câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

Nǐ hē shuǐ ma?
例如：你 喝 水 吗？ [F]
Ví dụ: *Anh có uống nước không?*

Bú qù xuéxiào, wǒ zài jiā.
A 不 去 学校，我 在 家。

Xiàwǔ sān diǎn nǐ qù xuéxiào ma?
21. 下午 三 点 你去 学校 吗？ [ ]

Wǒ bú qù, méiyǒu shíjiān.
B 我 不去，没有 时间。

Nǐ shénme shíhou huí Běijīng?
22. 你 什么 时候 回 北京？ [ ]

Bù gōngzuò, nǐ shí'èr diǎn lái ba.
C 不 工作，你 12 点 来吧。

Zhōngwǔ nǐ gōngzuò ma?
23. 中午 你 工作 吗？ [ ]

Xīngqī wǔ qián.
D 星期 五 前。

Nǐ zhōngwǔ qù chī fàn ma?
24. 你 中午 去吃饭吗？ [ ]

Tā bù xiǎng qù.
E 他不 想 去。

Dàwèi qù kàn diànyǐng ma?
25. 大卫 去看 电影 吗？ [ ]

Hǎo de, xièxie!
F 好 的，谢谢！

www.nhantrivietcom/GiaoTrinhChuanHSK

第三部分 Phần 3

第 26–30 题：看句子，选择正确的词语填空

Câu hỏi 26-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

diǎn	fēn	shíhou	míngzi	qián	zhù
A 点	B 分	C 时候	D 名字	E 前	F 住

Nǐ jiào shénme
例如：你 叫 什么 （ D ）？
Ví dụ: *Anh tên gì?*

Wǒ zài Wáng Fāng jiā yí ge xīngqī, xīngqī liù huí jiā.
26. 我 在 王 方 家（ ）一 个 星期，星期 六 回 家。

Nǐ shénme yǒu shíjiān? Wǒmen qù kàn diànyǐng.
27. 你 什么（ ）有 时间？我们 去 看 电影。

Xiànzài zhōngwǔ shí'èr nǐ qù chī fàn ma?
28. 现在 中午 十二（ ），你 去 吃 饭 吗？

Wǒ xiànzài gōngzuò, shí'èr diǎn shí qù chī fàn.
29. 我 现在 工作， 十二 点 十（ ）去 吃 饭。

Wǒ bā diǎn zài jiā.
30. 我 八 点（ ）在 家。

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

三、语音 Phần ngữ âm 11-2

第一部分 Phần 1

第 1–5 题：听录音，选择听到的音节

Câu hỏi 1-5: Nghe bài ghi âm và đánh dấu vào các âm tiết nghe được.

1. A gǔgǔ	B gūgu	C fùgǔ
2. A tiān shang	B Tiān Shān	C tiān shàng
3. A kànle	B kàn kè	C kànkan
4. A tā de	B tē de	C tā dé
5. A nǐmen	B nǐ mén	C nǐ mèn

第二部分 Phần 2

第 6 题：听录音并跟读，注意轻声音节的读法

Câu hỏi 6: Nghe bài ghi âm và đọc theo, chú ý cách phát âm các âm tiết mang thanh nhẹ.

Zuò zǎocāo
做 早操

Tóngxuémen zǎoshang hǎo, wǒmen yìqǐ zuò zǎocāo.
同学们 早上 好，我们 一起 做 早操。

Shēnshen gēbo, tīti tuǐ, yáoyao nǎodai, niǔniu yāo.
伸伸 胳膊，踢踢 腿，摇摇 脑袋，扭扭 腰。

Tiāntiān duànliàn yǒu jīngshen, zǎo shuì zǎo qǐ shēntǐ hǎo.
天天 锻炼 有 精神，早 睡 早 起 身体 好。

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

四、汉字 Chữ Hán

第一部分 Phần 1

第 1–2 题：看汉字，找出含有下列偏旁的汉字

Câu hỏi 1-2: Xem các chữ Hán sau và tìm những chữ có các bộ bên dưới.

A 院	B 你	C 他	D 们
E 住	F 阵	G 阴	H 阳

1. 阝：_____

2. 亻：_____

第二部分 Phần 2

第 3 题：看笔顺，写独体字

Câu hỏi 3: Xem thứ tự nét viết của các chữ sau và viết chữ.

wǔ 丿 ⺈ 𠂉 午

午

diàn 丨 冂 曰 曰 电

电

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

12

Míngtiān tiānqì zěnmeyàng?

明天天气怎么样？

Ngày mai thời tiết thế nào?

一、听力 Phần nghe 12-1

第一部分 Phần 1

第 1–5 题：听词或短语，判断对错

Câu hỏi 1-5: Nghe các từ/cụm từ và cho biết những hình sau có mô tả đúng thông tin bạn nghe được hay không.

例如： Ví dụ:		hěn gāoxìng 很 高兴 √ *rất vui*
		kàn diànyǐng 看 电影 × *xem phim*
1.	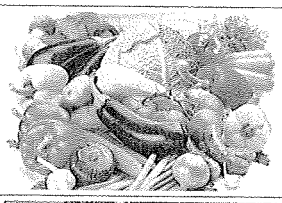	
2.	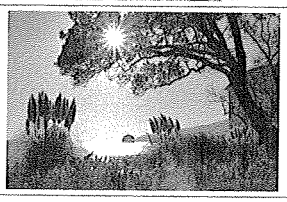	
3.		
4.	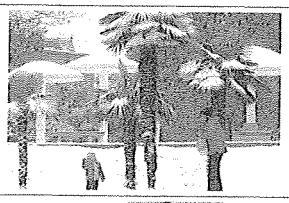	
5.	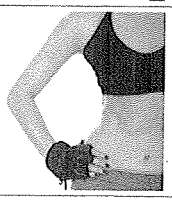	

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第二部分 Phần 2

第 6–10 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 6-10: Nghe các mẩu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẩu đối thoại.

A 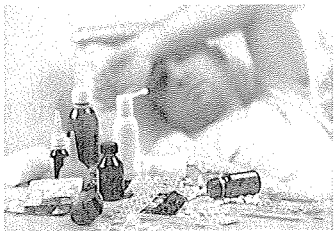

B

C 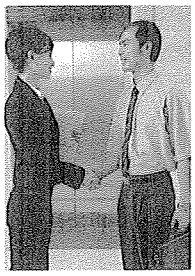

D

E

F 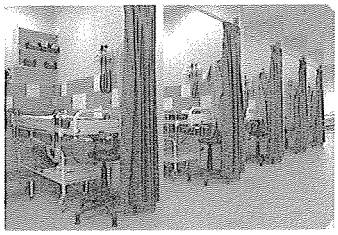

例如：女：你好！ Nǐ hǎo!
Ví dụ: *Chào anh!*

男：你好！很 高兴 认识你。 Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ.
Chào cô, rất vui được biết cô. [C]

6. [ ]
7. [ ]
8. [ ]
9. [ ]
10. [ ]

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第三部分 Phần 3

第 11–15 题：听句子，回答问题

Câu hỏi 11-15: Nghe câu mô tả tình huống và trả lời câu hỏi.

Xiàwǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.
例如：下午 我去 商店，我 想 买 一些 水果。
Ví dụ: *Buổi chiều tôi đến cửa hàng, tôi muốn mua một ít trái cây.*

Tā xiàwǔ qù nǎli?
问：她 下午 去 哪里？
Câu hỏi: *Cô ấy đi đâu vào buổi chiều?*

	A shāngdiàn 商店 (*cửa hàng*) √	B yīyuàn 医院 (*bệnh viện*)	C xuéxiào 学校 (*trường học*)
11.	A hěn hǎo 很 好	B bù hǎo 不好	C xià yǔ 下雨
12.	A hěn hǎo 很 好	B tài lěng le 太冷了	C tài rè le 太热了
13.	A shàngwǔ 上午	B zhōngwǔ 中午	C xiàwǔ 下午
14.	A bā diǎn 八点	B bā diǎn qián 八点 前	C bā diǎn shí fēn 八点 十分
15.	A hěn hǎo 很 好	B bú tài hǎo 不太好	C tài hǎo le 太好了

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 16–20 题：看图片，判断图片内容是否与提示词一致

Câu hỏi 16-20: Xem hình và cho biết hình có phù hợp với từ ngữ cho sẵn không.

例如： Ví dụ:		diànshì 电视 *tivi*	×
	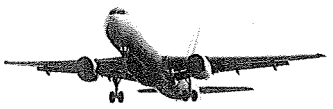	fēijī 飞机 *máy bay*	√
16.		shuǐ 水	
17.	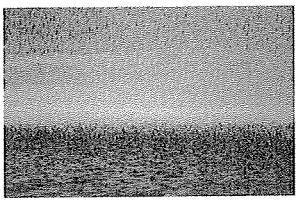	xià yǔ 下 雨	
18.	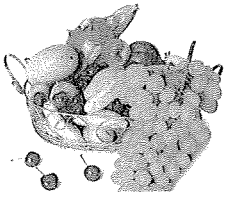	shuǐguǒ 水果	
19.		xiǎojiě 小姐	
20.		yīshēng 医生	

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第二部分 Phần 2

第 21–25 题：看问题，选择正确的回答

Câu hỏi 21-25: Đọc câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

Nǐ hē shuǐ ma?
例如：你 喝 水 吗？ [F]
Ví dụ: *Anh có uống nước không?*

Bú huì.
A 不 会。

Xiàwǔ huì bu huì xià yǔ?
21. 下午 会 不 会 下 雨？ [ ]

Duō hē shuǐ, duō chī shuǐguǒ.
B 多 喝 水，多 吃 水果。

Zuótiān tiānqì zěnmeyàng?
22. 昨天 天气 怎么样？ [ ]

Tā hěn hǎo, xièxie.
C 她 很 好，谢谢。

Wáng xiǎojiě shēntǐ zěnmeyàng?
23. 王 小姐 身体 怎么样？ [ ]

Tài rè le, wǒ yíhuìr qù.
D 太 热 了，我 一会儿 去。

Nǐ shénme shíhou qù xuéxiào?
24. 你 什么 时候 去 学校？ [ ]

Bù lěng bú rè.
E 不 冷 不 热。

Yīshēng shuō shénme?
25. 医生 说 什么？ [ ]

Hǎo de, xièxie!
F 好 的，谢谢！

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第三部分 Phần 3

第 26–30 题：看句子，选择正确的词语填空

Câu hỏi 26-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

tài le duō ài míngzi xiē zěnmeyàng
A 太……了 B 多 C 爱 D 名字 E 些 F 怎么样

Nǐ jiào shénme
例如：你叫 什么 （ D ）？
Ví dụ: *Anh tên gì?*

Běijīng de tiānqì
26. 北京 的 天气（ ）？

Nǐ hē shuǐ, tiānqì tài rè le.
27. 你（ ）喝 水，天气 太 热 了。

Tāmen bù xiǎng zhù zhèr, zhèr lěng
28. 他们 不 想 住 这儿，这儿（ ）冷（ ）。

Zhège xīngqī wǒ shēntǐ bú tài hǎo, bù chī fàn.
29. 这个 星期 我 身体 不 太 好，不（ ）吃 饭。

Tiānqì hěn rè, nǐ duō chī shuǐguǒ.
30. 天气 很 热，你 多 吃（ ）水果。

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

三、语音 Phần ngữ âm 12-2

第一部分 Phần 1

第 1–5 题：听录音，从听到的三个词语中选出声调模式不同的一个

Câu hỏi 1-5: Nghe bài ghi âm. Trong số ba từ/cụm từ bạn nghe được ở mỗi câu hỏi, có một từ/cụm từ có sự khác biệt về hình thức thanh điệu. Hãy đánh dấu trường hợp đó.

1. A B C
2. A B C
3. A B C
4. A B C
5. A B C

第二部分 Phần 2

第 6–10 题：听录音，画出句中你听到的三音节词语

Câu hỏi 6-10: Nghe bài ghi âm. Hãy gạch dưới các từ/cụm từ có ba âm tiết trong những câu bạn nghe được.

6. Wǒ měi tiān xià wǔ shàng shū fǎ kè.
7. Mā ma xià ge yuè qù Jiā ná dà.
8. Jīn tiān shì xīng qī wǔ, míng tiān shì zhōu mò.
9. Wǒ zuì xǐ huan tiào bā lěi wǔ.
10. Tā méi qù guo Xī bān yá.

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

四、汉字 Chữ Hán

第一部分 Phần 1

第 1 题：看汉字，比较相近的汉字字形

Câu hỏi 1: Sau đây là các chữ Hán có hình dạng gần giống nhau. Hãy xem và so sánh chúng.

（1） 大 太

（2） 小 少

第二部分 Phần 2

第 2–3 题：看汉字，找出含有下列偏旁的汉字

Câu hỏi 2-3: Xem các chữ Hán sau và tìm những chữ có các bộ bên dưới.

A 妈	B 饮	C 饭	D 她
E 好	F 姐	G 饿	H 饥

2. 女：_____

3. 饣：_____

第三部分 Phần 3

第 4 题：看笔顺，写独体字

Câu hỏi 4: Xem thứ tự nét viết của các chữ sau và viết chữ.

tiān 一 二 干 天

天

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

qì 气

yǔ 雨

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

13

Tā zài xué zuò Zhōngguó cài ne.

他在学做中国菜呢。

Anh ấy đang học nấu món ăn Trung Quốc.

一、听力 Phần nghe 13-1

第一部分 Phần 1

第 1–5 题：听词或短语，判断对错

Câu hỏi 1-5: Nghe các từ/cụm từ và cho biết những hình sau có mô tả đúng thông tin bạn nghe được hay không.

例如： Ví dụ:		hěn gāoxìng 很 高兴 √ *rất vui*
		kàn diànyǐng 看 电影 × *xem phim*
1.		
2.		
3.	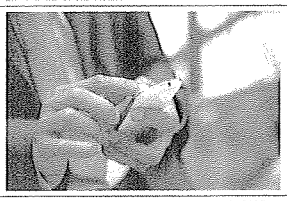	
4.		
5.	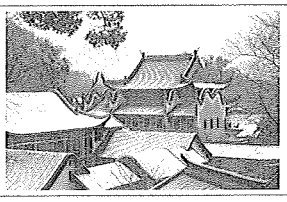	

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第二部分 Phần 2

第 6–10 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 6-10: Nghe các mẩu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẩu đối thoại.

A 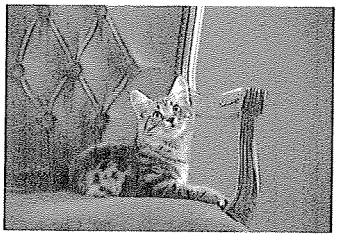

B

C

D

E

F 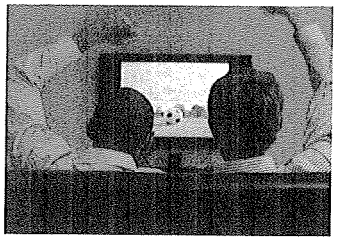

例如：女：Nǐ hǎo! 你好！
Ví dụ: *Chào anh!*

男：Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ. 你好！很 高兴 认识你。
Chào cô, rất vui được biết cô. C

6. ☐

7. ☐

8. ☐

9. ☐

10. ☐

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第三部分 Phần 3

第 11–15 题：听句子，回答问题

Câu hỏi 11-15: Nghe câu mô tả tình huống và trả lời câu hỏi.

Xiàwǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.
例如：下午 我去 商店，我 想 买一些 水果。
Ví dụ: *Buổi chiều tôi đến cửa hàng, tôi muốn mua một ít trái cây.*

Tā xiàwǔ qù nǎli?
问：她 下午 去 哪里？
Câu hỏi: *Cô ấy đi đâu vào buổi chiều?*

shāngdiàn
A 商店 (*cửa hàng*) √ B 医院 (*bệnh viện*) C 学校 (*trường học*)

yīyuàn xuéxiào

11. A xuéxiào 学校 B jiā li 家里 C fàndiàn 饭店

12. A hěn hǎo 很好 B hěn rè 很热 C bù hǎo 不好

13. A 83302755 B 88302775 C 88302755

14. A kàn diànshì 看电视 B kàn diànyǐng 看电影 C xuéxí 学习

15. A dǎ diànhuà 打电话 B shuì jiào 睡觉 C zài jiā 在家

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 16–20 题：看图片，判断图片内容是否与提示词一致

Câu hỏi 16-20: Xem hình và cho biết hình có phù hợp với từ ngữ cho sẵn không.

例如： Ví dụ:		diànshì 电视 *tivi*	×
		fēijī 飞机 *máy bay*	√
16.		shuǐ 水	
17.		cài 菜	
18.		xuéxiào 学校	
19.		jiā 家	
20.		diànnǎo 电脑	

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第二部分 Phần 2

第 21–25 题：看问题，选择正确的回答

Câu hỏi 21-25: Đọc câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

Nǐ hē shuǐ ma?
例如：你 喝 水 吗？
Ví dụ: *Anh có uống nước không?*

[F]

Zài xià yǔ ne.
A 在 下 雨呢。

Jīntiān wǒmen qù nǎr chī fàn?
21. 今天 我们 去 哪儿 吃 饭？

[ ]

Wǒ hé péngyou zài kàn shū ne.
B 我 和 朋友 在 看 书 呢。

Zuótiān xiàwǔ nǐ zài jiā zuò shénme ne?
22. 昨天 下午 你 在 家 做 什么 呢？

[ ]

Wǒ méi kàn diànshì, wǒ zài xuéxí ne.
C 我 没 看 电视，我 在 学习 呢。

Nǐ xǐhuan hē chá ma?
23. 你 喜欢 喝 茶 吗？

[ ]

Zài jiā chī ba.
D 在 家 吃 吧。

Jīntiān tiānqì zěnmeyàng?
24. 今天 天气 怎么样？

[ ]

Wǒ xǐhuan hē shuǐ.
E 我 喜欢 喝 水。

Nǐ zài kàn diànshì ma?
25. 你 在 看 电视 吗？

[ ]

Hǎo de, xièxie!
F 好 的，谢谢！

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第三部分 Phần 3

第 26–35 题：看句子，选择正确的词语填空

Câu hỏi 26-35: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

zài ne méi míngzi yě ba
A 在 B 呢 C 没 D 名字 E 也 F 吧

Nǐ jiào shénme
例如：你 叫 什么 （ D ）？
Ví dụ: *Anh tên gì?*

Wǒ dǎ diànhuà ne.
26. 我 （ ）打 电话 呢。

Bàba kàn diànshì, tā zài gōngzuò ne.
27. 爸爸（ ）看 电视，他 在 工作 呢。

Wǒ jiā de xiǎo gǒu zài chī fàn
28. 我 家 的 小 狗 在 吃 饭（ ）。

Zhōngguó cài hěn hǎo chī, wǒmen zuò Zhōngguó cài
29. 中国 菜 很 好 吃，我们 做 中国 菜（ ）。

Wǒ huì xiě Hànzì, wǒ māma huì xiě Hànzì.
30. 我 会 写 汉字，我 妈妈（ ）会 写 汉字。

---

xǐhuan kàn zuò diànhuà huì
G 喜欢 H 看 I 做 J 电话 K 会

Wǒ xiǎng xuéxí Zhōngguó cài.
31. 我 想 学习（ ） 中国 菜。

Wǒ méiyǒu nǐ de
32. 我 没有 你 的（ ）。

Wǒ bù kàn diànyǐng.
33. 我 不（ ）看 电影。

Wǒ zuótiān xiàwǔ sì diǎn zài jiā diànshì ne.
34. 我 昨天 下午 四 点 在 家（ ）电视 呢。

Wǒ bù xiě Hànzì, wǒ hěn xiǎng xué.
35. 我 不（ ）写 汉字，我 很 想 学。

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

三、语音 Phần ngữ âm 13-2

第一部分 Phần 1

第 1–5 题：听录音，从听到的三个词语中选出声调模式不同的一个

Câu hỏi 1-5: Nghe bài ghi âm. Trong số ba từ/cụm từ bạn nghe được ở mỗi câu hỏi, có một từ/cụm từ có sự khác biệt về hình thức thanh điệu. Hãy đánh dấu trường hợp đó.

1. A B C
2. A B C
3. A B C
4. A B C
5. A B C

第二部分 Phần 2

第 6–10 题：听录音，画出句中你听到的三音节词语

Câu hỏi 6-10: Nghe bài ghi âm. Hãy gạch dưới các từ/cụm từ có ba âm tiết trong những câu bạn nghe được.

6. Wǒ měi tiān xià wǔ zài tú shū guǎn xué xí.
7. Mā ma zuó tiān mǎi le yì tiáo niú zǎi kù.
8. Nǐ hǎo, wǒ xiǎng huàn rén mín bì.
9. Fú wù yuán, wǒ yào liǎng bēi kā fēi.
10. Tā hé gē ge dōu xǐ huan cān guān bó wù guǎn.

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

四、汉字 Chữ Hán

第一部分 Phần 1

第 1 题：看汉字，比较相近的汉字字形

Câu hỏi 1: Sau đây là các chữ Hán có hình dạng gần giống nhau. Hãy xem và so sánh chúng.

(1) 工 干 (2) 吗 妈

第二部分 Phần 2

第 2–3 题：看汉字，找出含有下列偏旁的汉字

Câu hỏi 2-3: Xem các chữ Hán sau và tìm những chữ có các bộ bên dưới.

A 着	B 明	C 晴	D 时
E 昨	F 晚	G 睡	H 眼

2. 日：_____

3. 目：_____

第三部分 Phần 3

第 4 题：看笔顺，写独体字

Câu hỏi 4: Xem thứ tự nét viết của các chữ sau và viết chữ.

rì 丨 冂 月 日

日

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

mù 丨 冂 月 月 目

目

xí 冂 冂 习

习

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

14

Tā mǎile bùshǎo yīfu.

她买了不少衣服。

Cô ấy đã mua nhiều quần áo.

一、听力 Phần nghe 14-1

第一部分 Phần 1

第 1–5 题：听词或短语，判断对错

Câu hỏi 1-5: Nghe các từ/cụm từ và cho biết những hình sau có mô tả đúng thông tin bạn nghe được hay không.

例如： Ví dụ:		hěn gāoxìng 很 高兴 √ *rất vui*
		kàn diànyǐng 看 电影 × *xem phim*
1.	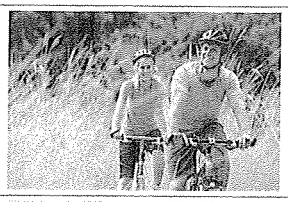	
2.		
3.		
4.		
5.	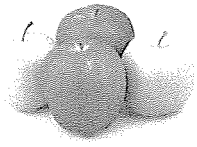	

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第二部分 Phần 2

第 6–10 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 6-10: Nghe các mẩu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẩu đối thoại.

A

B

C

D

E 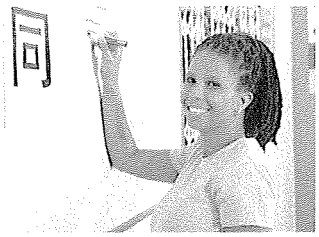

F

例如：女：Nǐ hǎo! 你好！
Ví dụ: *Chào anh!*

男：Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ. 你好！很 高兴 认识你。 C
Chào cô, rất vui được biết cô.

6. ☐

7. ☐

8. ☐

9. ☐

10. ☐

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第三部分 Phần 3

第 11–15 题：听句子，回答问题

Câu hỏi 11-15: Nghe câu mô tả tình huống và trả lời câu hỏi.

Xiàwǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.
例如：下午 我去 商店，我 想 买一些 水果。
Ví dụ: *Buổi chiều tôi đến cửa hàng, tôi muốn mua một ít trái cây.*

Tā xiàwǔ qù nǎli?
问：她 下午 去 哪里？
Câu hỏi: *Cô ấy đi đâu vào buổi chiều?*

	A shāngdiàn 商店 (*cửa hàng*) √	B yīyuàn 医院 (*bệnh viện*)	C xuéxiào 学校 (*trường học*)
11.	A mǎi cài 买 菜	B zuò fàn 做 饭	C mǎi píngguǒ 买 苹果
12.	A xiǎo Wáng 小 王	B Zhāng xiǎojiě 张 小姐	C Wáng lǎoshī 王 老师
13.	A liǎng diǎn hòu 两 点 后	B sān diǎn hòu 三 点 后	C sì diǎn hòu 四点 后
14.	A xuéxí 学习	B xué kāi chē 学 开 车	C qù xuéxiào 去 学校
15.	A shuǐguǒ 水果	B shuǐ 水	C mǐfàn 米饭

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 16–20 题：看图片，判断图片内容是否与提示词一致

Câu hỏi 16-20: Xem hình và cho biết hình có phù hợp với từ ngữ cho sẵn không.

例如： Ví dụ:	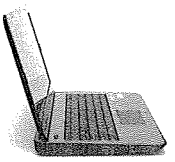	diànshì 电视 *tivi*	×
		fēijī 飞机 *máy bay*	√
16.	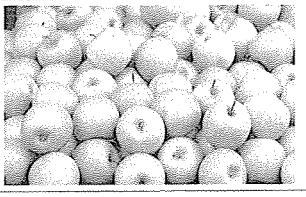	yìdiǎnr 一点儿	
17.		piàoliang 漂亮	
18.		mǎi dōngxi 买 东西	
19.	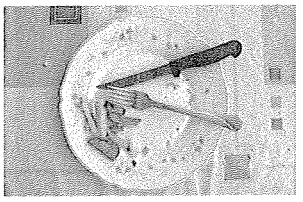	bùshǎo 不少	
20.	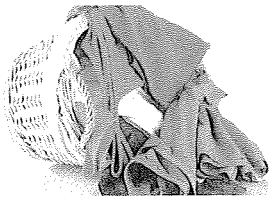	yīfu 衣服	

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第二部分 Phần 2

第 21–25 题：看问题，选择正确的回答

Câu hỏi 21-25: Đọc câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

Nǐ hē shuǐ ma?
例如：你 喝 水 吗？ [F]
Ví dụ: *Anh có uống nước không?*

Wǒ qù le.
A 我 去 了。

Zuótiān xiàwǔ nǐ qù shāngdiàn le ma?
21. 昨天 下午 你 去 商店 了 吗？ [ ]

Wǒ mǎile yìdiǎnr píngguǒ.
B 我 买了 一点儿 苹果。

Wǒ méi mǎi shuǐguǒ, nǐ ne?
22. 我 没 买 水果，你 呢？ [ ]

Shì, zhèxiē dōu shì tā de dōngxi.
C 是，这些 都 是 她 的 东西。

Nǐ kànjiàn Xiǎo Wáng le ma?
23. 你 看见 小 王 了吗？ [ ]

Xièxie, wǒ xǐhuan mǎi piàoliang de yīfu.
D 谢谢，我 喜欢 买 漂亮 的 衣服。

Nǐ de yīfu tài piàoliang le!
24. 你 的 衣服 太 漂亮 了！ [ ]

Kànjiàn le, tā kāi chē qù xuéxiào le.
E 看见 了，他 开 车 去 学校 了。

Zhèxiē dōngxi shì Wáng lǎoshī de ma?
25. 这些 东西 是 王 老师 的 吗？ [ ]

Hǎo de, xièxie!
F 好 的，谢谢！

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第三部分 Phần 3

第 26–30 题：看句子，选择正确的词语填空

Câu hỏi 26-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

yìdiǎnr	bùshǎo	dōu	míngzi	huílai	kànjiàn
A 一点儿	B 不少	C 都	D 名字	E 回来	F 看见

Nǐ jiào shénme
例如：你 叫 什么 （ D ）？
Ví dụ: *Anh tên gì?*

Nǐmen dōu lái wǒ jiā chī fàn ba, wǒ zuòle cài.
26. 你们 都 来 我 家 吃 饭 吧，我 做了（　　）菜。

Jīntiān xīngqī wǔ, wǒ xiǎng kàn diànyǐng, nǐ shénme shíhou
27. 今天 星期 五，我 想 看 电影，你 什么 时候（　　）？

Wǒ méi Wáng lǎoshī de nǚpéngyou, hěn piàoliang ba?
28. 我 没（　　）王 老师 的 女朋友，很 漂亮 吧？

Zhāng xiǎojiě zhù zài zhèr, xiǎo māo hé xiǎo gǒu shì tā de.
29. 张 小姐 住 在 这儿，小 猫 和 小 狗（　　）是 她 的。

Nǐ chī de tài shǎo le, duō chī ba.
30. 你 吃 的 太 少 了，多 吃（　　）吧。

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

三、语音 Phần ngữ âm 14-2

第一部分 Phần 1

第 1–5 题：听录音，从听到的三个词语中选出声调模式不同的一个

Câu hỏi 1-5: Nghe bài ghi âm. Trong số ba từ/cụm từ bạn nghe được ở mỗi câu hỏi, có một từ/cụm từ có sự khác biệt về hình thức thanh điệu. Hãy đánh dấu trường hợp đó.

1. A B C
2. A B C
3. A B C
4. A B C
5. A B C

第二部分 Phần 2

第 6–10 题：听录音，画出句中你听到的三音节词语

Câu hỏi 6-10: Nghe bài ghi âm. Hãy gạch dưới các từ/cụm từ có ba âm tiết trong những câu mà bạn nghe được.

6. Mā ma yòng xǐ yī jī xǐ yī fu.
7. Jīn tiān Běi jīng de tiān qì zěn me yàng?
8. Xué xiào li yǒu yì jiā shuǐ guǒ diàn.
9. Xiǎo Zhāng qù shāng diàn mǎi dōng xi le.
10. Tā men qù huǒ chē zhàn mǎi piào le.

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

四、汉字 Chữ Hán

第一部分 Phần 1

第 1–2 题：看汉字，找出含有下列偏旁的汉字

Câu hỏi 1-2: Xem các chữ Hán sau và tìm những chữ có các bộ bên dưới.

A 胖	B 打	C 肚	D 接
E 肤	F 服	G 抓	H 抄

1. 月：_____

2. 扌：_____

第二部分 Phần 3

第 3 题：看笔顺，写独体字

Câu hỏi 3: Xem thứ tự nét viết của các chữ sau và viết chữ.

kāi 一 二 干 开

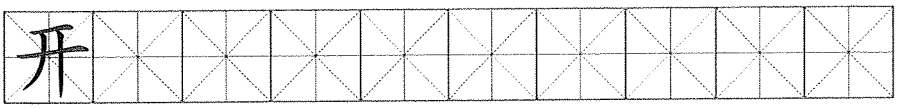

chē 一 ㄴ 𠂆 车

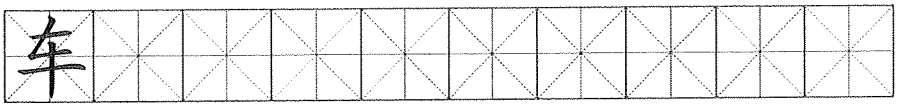

huí 丨 冂 冂 回 回 回

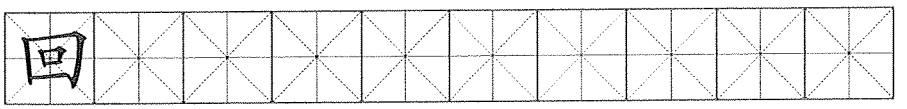

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

15

Wǒ shì zuò fēijī lái de.

我是坐飞机来的。

Tôi đáp máy bay đến đây.

一、听力 Phần nghe 15-1

第一部分 Phần 1

第 1–5 题：听词或短语，判断对错

Câu hỏi 1-5: Nghe các từ/cụm từ và cho biết những hình sau có mô tả đúng thông tin bạn nghe được không.

例如： Ví dụ:		hěn gāoxìng 很 高兴 √ *rất vui*
		kàn diànyǐng 看 电影 × *xem phim*
1.	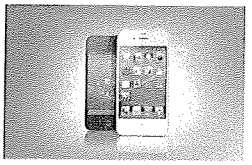	
2.	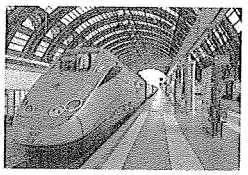	
3.	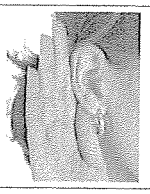	
4.	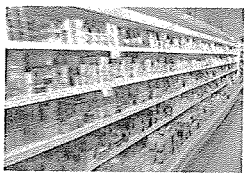	
5.		

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第二部分 Phần 2

第 6–10 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 6-10: Nghe các mẩu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẩu đối thoại.

A

B

C 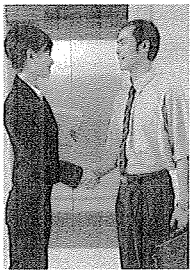

D

E

F

例如：女：Nǐ hǎo! 你好！
Ví dụ: *Chào anh!*

男：Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ. 你好！很 高兴 认识你。 [C]
Chào cô, rất vui được biết cô.

6. [ ]

7. [ ]

8. [ ]

9. [ ]

10. [ ]

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第三部分 Phần 3

第 11-15 题：听句子，回答问题

Câu hỏi 11-15: Nghe câu mô tả tình huống và trả lời câu hỏi.

Xiàwǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.
例如：下午 我去 商店， 我 想 买 一些 水果。
Ví dụ: *Buổi chiều tôi đến cửa hàng, tôi muốn mua một ít trái cây.*

Tā xiàwǔ qù nǎli?
问：她 下午 去 哪里？
Câu hỏi: *Cô ấy đi đâu vào buổi chiều?*

	A 商店 (*cửa hàng*) √ (shāngdiàn)	B 医院 (*bệnh viện*) (yīyuàn)	C 学校 (*trường học*) (xuéxiào)
11.	A 2007 年 (nián)	B 2008 年 (nián)	C 2009 年 (nián)
12.	A 美国 (Měiguó)	B 中国 (Zhōngguó)	C 日本 (Rìběn)
13.	A 坐 出租车 (zuò chūzūchē)	B 开 车 (kāi chē)	C 不 知道 (bù zhīdào)
14.	A 八 点 (bā diǎn)	B 九 点 (jiǔ diǎn)	C 十 点 (shí diǎn)
15.	A 坐 车 (zuò chē)	B 坐 出租车 (zuò chūzūchē)	C 坐 飞机 (zuò fēijī)

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 16–20 题：看图片，判断图片内容是否与提示词一致

Câu hỏi 16-20: Xem hình và cho biết hình có phù hợp với từ ngữ cho sẵn không.

例如： Ví dụ:	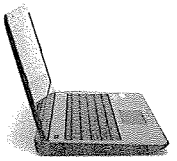	diànshì 电视 *tivi*	×
	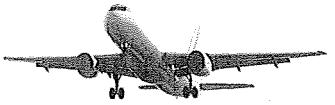	fēijī 飞机 *máy bay*	√
16.		kāi chūzūchē 开 出租车	
17.		gāoxìng 高兴	
18.	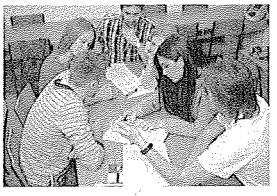	yìqǐ xuéxí 一起 学习	
19.		kāi fēijī 开 飞机	
20.		dàxué tóngxué 大学 同学	

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第二部分 Phần 2

第 21–25 题：看问题，选择正确的回答

Câu hỏi 21-25: Đọc câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

Nǐ hē shuǐ ma?
例如：你 喝 水 吗？
Ví dụ: *Anh có uống nước không?*

[F] A Wǒmen shì dàxué tóngxué.
我们 是 大学 同学。

Nǐmen shì zěnme rènshi de?
21. 你们 是 怎么 认识 的？

[ ] B Wǒ yě hěn gāoxìng.
我 也 很 高兴。

Nǐ de yīfu shì zài nǎr mǎi de?
22. 你 的 衣服 是 在 哪儿 买 的？

[ ] C Zài yí ge xiǎo shāngdiàn mǎi de.
在 一 个 小 商店 买 的。

Xiǎo Wáng huí jiā le ma?
23. 小 王 回 家 了 吗？

[ ] D Míngtiān ba, Xiǎo Wáng shì jīntiān qù de.
明天 吧，小 王 是 今天 去 的。

Wǒ hěn gāoxìng nǐ lái wǒmen xuéxiào.
24. 我 很 高兴 你 来 我们 学校。

[ ] E Wǒ kànjiàn tā kāi chē huí jiā le.
我 看见 他 开 车 回 家 了。

Nǐ xiǎng shénme shíhou qù?
25. 你 想 什么 时候 去？

[ ] F Hǎo de, xièxie!
好 的，谢谢！

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第三部分 Phần 3

第 26–30 题：看句子，选择正确的词语填空

Câu hỏi 26-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

rènshi	zuò	yìqǐ	míngzi	gāoxìng	tīng
A 认识	B 坐	C 一起	D 名字	E 高兴	F 听

Nǐ jiào shénme
例如：你 叫 什么 （ D ）？
Ví dụ: *Anh tên gì?*

lǎoshī shuō, míngtiān wǒmen qù kàn diànyǐng.
26. （ ）老师 说， 明天 我们 去 看 电影。

Wǒmen shì zài fēijī shang de.
27. 我们 是 在 飞机 上 （ ）的。

Wǒ bù xǐhuan chūzūchē, wǒ xǐhuan kāi chē.
28. 我 不 喜欢 （ ） 出租车，我 喜欢 开 车。

Nǐ xiǎng bu xiǎng hé wǒmen qù shāngdiàn mǎi yīfu?
29. 你 想 不 想 和 我们 （ ） 去 商店 买 衣服？

Jīntiān tiānqì hěn hǎo, wǒ hěn
30. 今天 天气 很 好，我 很 （ ）。

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

三、语音 Phần ngữ âm 15-2

第一部分 Phần 1

第 1–5 题：听录音，从听到的三个词语中选出声调模式不同的一个

Câu hỏi 1-5: Nghe bài ghi âm. Trong số ba từ/cụm từ bạn nghe được ở mỗi câu hỏi, có một từ/cụm từ có sự khác biệt về hình thức thanh điệu. Hãy đánh dấu trường hợp đó.

1. A B C
2. A B C
3. A B C
4. A B C
5. A B C

第二部分 Phần 2

第 6–10 题：听录音，画出句中你听到的三音节词语

Câu hỏi 6-10: Nghe bài ghi âm. Hãy gạch dưới các từ/cụm từ có ba âm tiết trong những câu bạn nghe được.

6. Jiè wǒ nǐ de lù yīn bǐ yòng yong.
7. Míng tiān xià wǔ wǒ men yì qǐ qù diàn yǐng yuàn ba.
8. Nǐ shì shén me shí hou qù jiàn shēn fáng de?
9. Wǒ zài xué dǎ tài jí quán ne.
10. Wǒ yào mǎi yì zhāng diàn huà kǎ.

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

四、汉字 Chữ Hán

第一部分 Phần 1

第 1–2 题：看汉字，找出含有下列偏旁的汉字

Câu hỏi 1-2: Xem các chữ Hán sau và tìm những chữ có các bộ bên dưới.

A 家　　B 菜　　C 它　　D 室

E 草　　F 安　　G 节　　H 苹

1. 艹：_____

2. 宀：_____

第二部分 Phần 2

第 3 题：看笔顺，写独体字

Câu hỏi 3: Xem thứ tự nét viết của các chữ sau và viết chữ.

nián 丿 ⺈ 𠂉 𠂉 𠂉 年

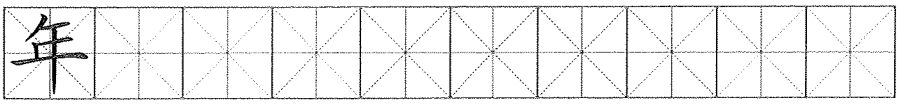

chū 凵 凵 屮 出 出

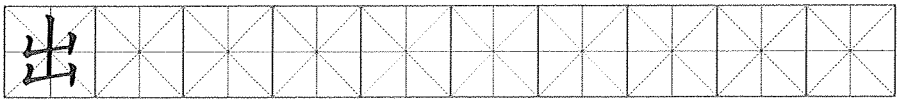

fēi 飞 飞 飞

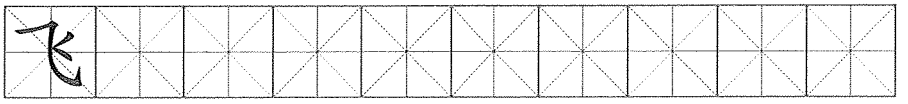

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

附录 Phụ lục

HSK（一级）模拟试卷
Đề thi mô phỏng HSK cấp độ 1

注 意
Những điểm cần lưu ý

一、HSK（一级）分两部分：

1. 听力（20 题，约 15 分钟）
2. 阅读（20 题，15 分钟）

二、答案先写在试卷上，最后 5 分钟再写在答题卡上。

三、全部考试约 40 分钟（含考生填写个人信息时间 5 分钟）。

I. Đề thi HSK cấp độ 1 gồm hai phần:

1. Phần nghe (20 câu hỏi, khoảng 15 phút)
2. Phần đọc (20 câu hỏi, 15 phút)

II. Khi làm bài, thí sinh viết câu trả lời vào đề thi trước, sau đó viết lại vào phiếu trả lời trong năm phút cuối cùng.

III. Thời gian hoàn thành toàn bộ bài thi là khoảng 40 phút, bao gồm cả thời gian thí sinh điền các thông tin cá nhân (năm phút).

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

一、听　力

第一部分

第 1 –5 题

例如：		√
		×
1.		
2.		
3.		
4.	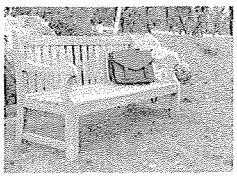	
5.		

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第二部分

第 6–10 题

例如：	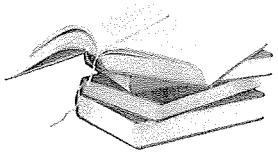 A √	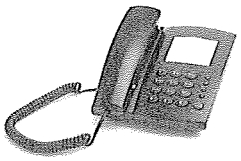 B	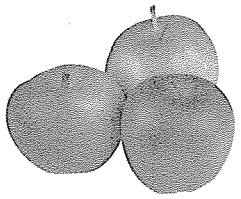 C
6.	 A	 B	 C
7.	 A	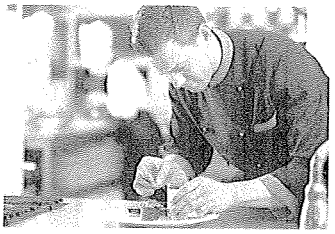 B	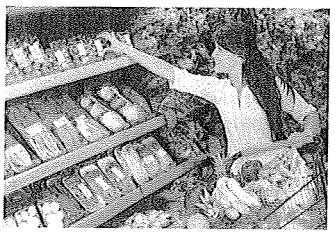 C
8.	 A	 B	 C

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

9.	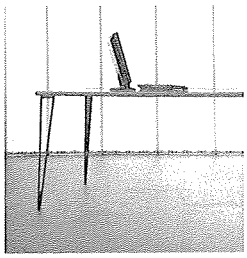 A	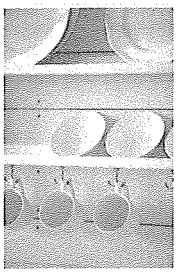 B	 C
10.	 A	 B	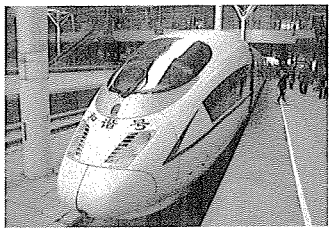 C

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第三部分

第 11–15 题

A

B

C 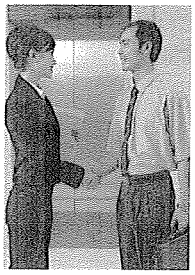

D

E

F

Nǐ hǎo!
例如：女：你好！
Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ.
男：你好！很 高兴 认识你。 C

11. ☐

12. ☐

13. ☐

14. ☐

15. ☐

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第四部分

第 16–20 题

Xiàwǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.
例如：下午 我去 商店，我 想 买一些 水果。

Tā xiàwǔ qù nǎli?
问：她 下午 去 哪里？

	A 商店 √ (shāngdiàn)	B 医院 (yīyuàn)	C 学校 (xuéxiào)
16.	A 坐 车 (zuò chē)	B 开 车 (kāi chē)	C 打 车 (dǎ chē)
17.	A 看 电视 (kàn diànshì)	B 看 电影 (kàn diànyǐng)	C 看 书 (kàn shū)
18.	A 一天 前 (yì tiān qián)	B 两 天 前 (liǎng tiān qián)	C 两 天 后 (liǎng tiān hòu)
19.	A 书店 (shūdiàn)	B 学校 (xuéxiào)	C 医院 (yīyuàn)
20.	A 21	B 23	C 27

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

二、阅　读

第一部分

第 21–25 题

例如：	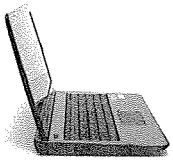	diànshì 电视	×
	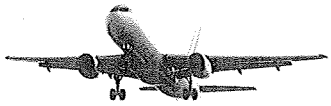	fēijī 飞机	√
21.		gǒu 狗	
22.	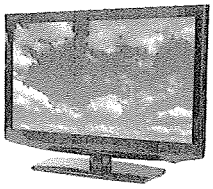	diànnǎo 电脑	
23.		tāmen 他们	
24.		chī shuǐguǒ 吃 水果	
25.		tīng 听	

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第二部分

第 26–30 题

A

B 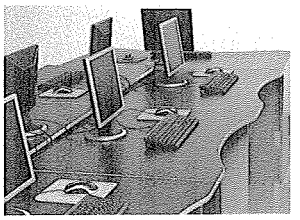

C

D

E

F 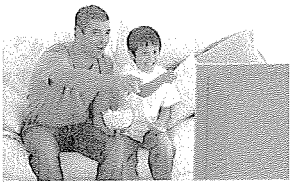

Wǒ hěn xǐhuan zhè běn shū.
例如：我 很 喜欢 这 本 书。 E

Nǐ néng tīngjiàn ma? Tā de diànhuà hàomǎ shì wǔ bā qī qī qī líng liù èr
26. 你 能 听见 吗？他 的 电话 号码 是 58777062。 ☐

Érzi méi xuéxí, tā zài kàn diànshì ne.
27. 儿子 没 学习，他 在 看 电视 呢。 ☐

Zuótiān wǒmen qù shāngdiàn mǎile hěn duō dōngxi.
28. 昨天 我们 去 商店 买了 很 多 东西。 ☐

Shí' èr diǎn le, tā shuì jiào le.
29. 十二 点 了，她 睡 觉 了。 ☐

Wǒmen de diànnǎo dōu zài nàge zhuōzi shang.
30. 我们 的 电脑 都 在 那个 桌子 上。 ☐

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第三部分

第 31–35 题

Nǐ hē shuǐ ma?
例如：你喝水吗？ [F]

Nàr, yǐzi shàngmian.
A 那儿，椅子 上面。

Nǐ de diànnǎo shì zài nǎr mǎi de?
31. 你的 电脑 是在哪儿买的？ [ ]

Zài Měiguó mǎi de.
B 在 美国 买的。

Nǐ kànjiàn wǒ de yīfu le ma?
32. 你看见 我的衣服了吗？ [ ]

Shíyī diǎn èrshí fēn.
C 十一 点 二十 分。

Xiànzài jǐ diǎn le?
33. 现在 几点了？ [ ]

Tā jiào Zhāng Xiǎoyuè, shì wǒ de Zhōngguó péngyou.
D 她叫 张 小月，是我的 中国 朋友。

Nǐ hòumian nàge rén shì shéi?
34. 你 后面 那个人 是 谁？ [ ]

Xīngqīrì.
E 星期日。

Bàba shénme shíhou néng huílai?
35. 爸爸 什么 时候 能 回来？ [ ]

Hǎo de, xièxie!
F 好 的，谢谢！

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

第四部分

第 36–40 题

qiánmian　qǐng zuò　bēizi　míngzi　duōshao　zěnmeyàng
A 前面　B 请 坐　C 杯子　D 名字　E 多少　F 怎么样

Nǐ jiào shénme
例如：你 叫 什么 （ D ）？

Qǐngwèn，zhège yǐzi　qián?
36. 请问，　这个 椅子（　　）钱？

Zhè shì yīyuàn，Lǐ xiānsheng jiā zài yīyuàn
37. 这 是 医院，李 先生 家 在 医院（　　）。

Míngtiān xiàwǔ wǒ xiǎng qù shāngdiàn mǎi yí ge
38. 明天　下午 我 想 去 商店 买 一个（　　）。

Nǐ hǎo!　Wǒ néng zuò zhèr ma?
39. 男：你 好！我 能 坐 这儿 吗？
女：（　　）。

Míngtiān tiānqì
40. 男：明天　天气（　　）？
Hěn hǎo，bú xià yǔ.
女：很 好，不 下 雨。

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

HSK（一级）介绍

HSK（一级）考查考生的日常汉语应用能力，它对应于《国际汉语能力标准》一级、《欧洲语言共同参考框架（CEF）》A1 级。通过 HSK（一级）的考生可以理解并使用一些非常简单的汉语词语和句子，满足具体的交际需求，具备进一步学习汉语的能力。

一、考试对象

HSK（一级）主要面向按每周 2-3 课时进度学习汉语一个学期（半学年），掌握 150 个最常用词语和相关语法知识的考生。

二、考试内容

HSK（一级）共 40 题，分听力、阅读两部分。

考试内容		试题数量（个）		考试时间（分钟）
一、听力	第一部分	5	20	约 15
	第二部分	5		
	第三部分	5		
	第四部分	5		
二、阅读	第一部分	5	20	15
	第二部分	5		
	第三部分	5		
	第四部分	5		
填写答题卡				5
共计	/	40		约 35

全部考试约 40 分钟（含考生填写个人信息时间 5 分钟）。

1. 听力

第一部分，共 5 题。每题听两次。每题都是一个短语，试卷上提供一张图片，考生根据听到的内容判断对错。

第二部分，共 5 题。每题听两次。每题都是一个句子，试卷上提供 3 张图片，考生根据听到的内容选出对应的图片。

第三部分，共 5 题。每题听两次。每题都是一个对话，试卷上提供几张图片，考生根据听到的内容选出对应的图片。

第四部分，共 5 题。每题听两次。每题都是一个人说一句话，第二个人根据这句话问一个问题并说出 3 个选项，试卷上每题都有 3 个选项，考生根据听到的内容选出答案。

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

2. 阅读

第一部分，共 5 题。每题提供一张图片和一个词语，考生要判断是否一致。

第二部分，共 5 题。试卷上有几张图片，每题提供一个句子，考生根据句子内容，选出对应的图片。

第三部分，共 5 题。提供 5 个问句和 5 个回答，考生要找出对应关系。

第四部分，共 5 题。每题提供一个句子，句子中有一个空格，考生要从提供的选项中选词填空。

试卷上的试题都加拼音。

三、成绩报告

HSK（一级）成绩报告提供听力、阅读和总分三个分数。总分 120 分为合格。

	满分	你的分数
听力	100	
阅读	100	
总分	200	

HSK 成绩长期有效。作为外国留学生进入中国院校学习的汉语能力的证明，HSK 成绩有效期为两年（从考试当日算起）。

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Giới thiệu về đề thi HSK cấp độ 1

Đề thi HSK cấp độ 1 là đề thi kiểm tra khả năng sử dụng tiếng Trung Quốc trong cuộc sống thường ngày của thí sinh, tương đương với chuẩn quốc tế về năng lực Hán ngữ – cấp độ 1 và khung tham chiếu ngôn ngữ chung châu Âu – CEF (cấp độ A1). Nếu hoàn thành tốt bài thi này, thí sinh có thể chứng tỏ mình hiểu và sử dụng được một số từ ngữ, mẫu câu đơn giản trong tiếng Trung Quốc, đáp ứng nhu cầu giao tiếp trong tình huống cụ thể, có đủ năng lực học sâu hơn về tiếng Trung Quốc.

I. Đối tượng dự thi

Đề thi HSK cấp độ 1 chủ yếu dành cho thí sinh đã học tiếng Trung Quốc trong một học kỳ (nửa năm học) theo tiến độ 2-3 tiết mỗi tuần, nắm được 150 từ ngữ thông dụng cùng kiến thức ngữ pháp liên quan.

II. Nội dung thi

Đề thi HSK cấp độ 1 gồm 40 câu hỏi, được chia thành hai phần: phần nghe và phần đọc.

Nội dung thi		Số lượng câu hỏi (câu)		Thời gian thi (phút)
I. Phần nghe	Phần 1	5	20	Khoảng 15
	Phần 2	5		
	Phần 3	5		
	Phần 4	5		
II. Phần đọc	Phần 1	5	20	15
	Phần 2	5		
	Phần 3	5		
	Phần 4	5		
Điền vào phiếu trả lời				5
Tổng cộng	/	40		Khoảng 35

Thời gian hoàn thành toàn bộ bài thi là khoảng 40 phút, bao gồm cả thời gian thí sinh điền các thông tin cá nhân (năm phút).

1. Phần nghe

Phần 1 gồm năm câu hỏi. Với mỗi câu hỏi, thí sinh sẽ xem một bức tranh/tấm ảnh và nghe đọc một cụm từ hai lần, sau đó cho biết hình có mô tả đúng thông tin mình nghe được hay không.

Phần 2 gồm năm câu hỏi. Với mỗi câu hỏi, thí sinh sẽ xem ba bức tranh/tấm ảnh và nghe đọc một câu hoàn chỉnh hai lần, sau đó chọn hình phù hợp với thông tin nghe được.

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Phần 3 gồm năm câu hỏi và một số hình. Với mỗi câu hỏi, thí sinh sẽ nghe một mẩu đối thoại hai lần, sau đó chọn hình phù hợp với thông tin nghe được.

Phần 4 gồm năm câu hỏi. Với mỗi câu hỏi, thí sinh sẽ thấy có ba phương án cho sẵn và nghe hai người nói – trong đó người thứ nhất nói một câu để giới thiệu tình huống, người thứ hai đặt câu hỏi đồng thời nêu ba phương án. Thí sinh được nghe hai lần và chọn phương án phù hợp với thông tin nghe được.

2. Phần đọc

Phần 1 gồm năm câu hỏi. Với mỗi câu hỏi, thí sinh sẽ xem một bức tranh/tấm ảnh và đọc một từ/cụm từ cho sẵn, sau đó cho biết hình có phù hợp với từ/cụm từ đó không.

Phần 2 gồm năm câu hỏi và một số hình. Với mỗi câu hỏi, thí sinh sẽ đọc một câu hoàn chỉnh và chọn hình phù hợp với nội dung của câu.

Phần 3 gồm năm câu hỏi. Ở phần này, đề thi đưa ra năm câu hỏi và năm câu trả lời. Thí sinh sẽ chọn câu trả lời tương ứng với từng câu hỏi.

Phần 4 gồm năm câu hỏi. Ở phần này, thí sinh sẽ chọn từ phù hợp trong số các từ cho sẵn để điền vào chỗ trống trong câu.

Các câu hỏi trong đề thi đều có phần phiên âm.

III. Giấy báo kết quả thi

Với đề thi HSK cấp độ 1, giấy báo kết quả thi sẽ cho biết điểm phần nghe, điểm phần đọc và tổng số điểm của hai phần này. Thí sinh được đánh giá là đạt yêu cầu nếu có tổng điểm là 120.

	Điểm tuyệt đối	Điểm của bạn
Phần nghe	100	
Phần đọc	100	
Tổng điểm	200	

Điểm thi HSK có giá trị lâu dài. Nếu được sử dụng như giấy chứng nhận về trình độ Hán ngữ để du học sinh có thể nhập học ở các trường cao đẳng, đại học của Trung Quốc thì điểm thi HSK có giá trị trong hai năm (tính từ ngày thi).

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

标准教程1 练习册

Giáo trình chuẩn HSK 1 Sách bài tập

Chủ biên: Khương Lệ Bình

Biên soạn: Vương Phương
Vương Phong
Lưu Lệ Bình

Bản dịch tiếng Việt:

Tiến sĩ Nguyễn Thị Minh Hồng
Giảng viên trường Đại học Sư phạm
Thành phố Hồ Chí Minh

SÁCH TÁI BẢN

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc - Tổng Biên tập

Đinh Thị Thanh Thủy

Biên tập Lê Thị Hồng Lam

Trình bày sách Công ty **Nhân Trí Việt**

Sửa bản in Duy Danh

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai – Q.1 – TP.HCM

☎ 38225340 – 38296764 – 38247225 Fax: 38222726

E-mail: tonghop@nxbhcm.com.vn Sách online: www.nxbhcm.com.vn

Ebook: www.sachweb.vn

Thực hiện liên kết:

Công ty TNHH **Nhân Trí Việt**

83[B] Trần Đình Xu, P. Nguyễn Cư Trinh, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh

☎ 38379344 Fax: 38302417

www.nhantriviet.com

In 1.000 cuốn khổ 21 x 28,5cm tại Công ty TNHH MTV ITAXA – 126 Nguyễn Thị Minh Khai Quận 3 – TP. Hồ Chí Minh. XNĐKXB số: 1655-2018/CXBIPH/09-127/THTPHCM ngày 15-5-2018. QĐXB số: 567/QĐ-THTPHCM-2018 ngày 18-5-2018. ISBN: 978-604-58-7810-1. In xong và nộp lưu chiểu tháng 8-2018.

NTV **Nhân Trí Việt®**
The biggest choice for books

1 MP3 CD + 3 DVD

1 Audio CD + 3 DVD

1 MP3 CD

1 MP3 CD

2 Audio CD

1 MP3 CD

1 MP3 CD

6 cấp độ (18 cuốn)

1 MP3 CD

1 MP3 CD

1 MP3 CD

1 MP3 CD

1 DVD

1 DVD

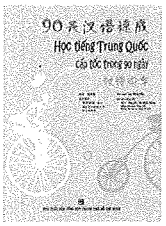
1 Audio CD

1 MP3 CD + 3 DVD

1 MP3 CD + 3 DVD

3 Audio CD

6 Audio CD

3 DVD

3 DVD

3 Audio CD

3 Audio CD

1 MP3 CD

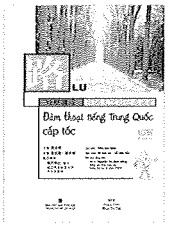
2 Audio CD

2 Audio CD

2 Audio CD

3 Audio CD

6 Audio CD

4 Audio CD

1 MP3 CD

1 VCD

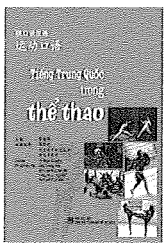
1 MP3 CD

1 MP3 CD

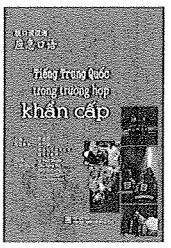
1 MP3 CD

1 MP3 CD

1 MP3 CD

1 MP3 CD

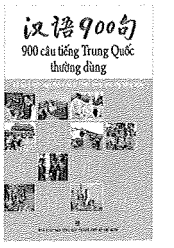
2 Audio CD

Phát hành tại Nhà sách **MINH TÂM**
286B An Dương Vương P4 Q5 TP. Hồ Chí Minh ☎ 38353608 - 38354845 Fax 38302417
Email: minhtam@nhantriviet.com - Website: www.nhasachminhtam.com

www.nhantriviet.com